

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BÃI BỎ MỘT SỐ ĐIỀU TẠI THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NGÀY 25/3/2015 CỦA BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng năm 2010; Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về biểu thuế bảo vệ môi trường và Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 về biểu thuế bảo vệ môi trường; Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế bảo vệ môi trường; Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Căn cứ Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số Điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Việc kế thừa các quyền và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý thuế.

Doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi về thuế, các ưu đãi về thủ tục hải quan của doanh nghiệp cũ”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“1. Người khai hải quan, người nộp thuế không phải nộp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tờ khai hải quan) khi đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế,

xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

2. Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ *thông báo* Danh mục hàng hoá miễn thuế, hồ sơ báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế, hồ sơ, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ, hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp theo quy định phải nộp bản chính thì người khai hải quan phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan *căn cứ vào các thông tin và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan* để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan theo quy định là bản chụp thì người khai hải quan, người nộp thuế có thể nộp bản chính hoặc bản chụp. Trường hợp bản chụp hoặc các chứng từ do tổ chức, cá nhân nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó. Trường hợp bản chụp có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

4. Các chứng từ thuộc hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan, người nộp thuế phải dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

3. Sửa đổi mẫu đơn đề nghị xác định trước trị giá (mẫu số 02/XĐTTG/TXNK phụ lục VI) quy định tại Điều 7 theo Biểu mẫu ban hành kèm Thông tư này.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"Điều 16. Hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) *Hóa đơn thương mại đối với hàng hóa có thuế xuất khẩu: 01 bản chụp;*

c) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

d) Chứng từ xác nhận tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư: 01 bản chụp;

đ) Chứng từ xác nhận hàng hóa đủ điều kiện xuất khẩu theo quy định của pháp luật chuyên ngành: 01 bản chụp;

e) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm c, điểm e khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi chứng từ dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Đối với hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan theo loại hình XNK tại chỗ thì người khai hải quan sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính thay cho hóa đơn thương mại.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.

Trường hợp vận tải đơn được gửi đến cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp chứng từ này cho cơ quan hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nêu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;

đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi chứng từ dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi *cho cơ quan hải quan* thông qua hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo *hướng dẫn riêng* của Bộ Tài chính về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử *theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa.*

3. Đối với một số trường hợp cụ thể sau đây, ngoài bộ hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan phải nộp:

a) *Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, khi làm thủ tục tạm nhập và tái xuất, hồ sơ hải quan phải có hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chụp;*

b) *Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng, hồ sơ hải quan phải có:*

b.1) Giấy phép của Bộ, ngành cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa theo quy định phải có giấy phép: 01 bản chính;

b.2) Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: 01 bản chụp.

c) Hồ sơ miễn thuế:

c.1) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh

mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.

Trường hợp danh mục hàng hóa miễn thuế được người khai hải quan thực hiện qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

c.2) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này, ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

c.2.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được *thông báo* với cơ quan hải quan trong trường hợp phải *thông báo* danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.

Trường hợp *thông báo* danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

c.2.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.

d) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế:

d.1) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.

Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế, *phải nộp* hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;

d.2) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu;

d.3) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.

d.4) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải nộp:

d.4.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu.;

d.4.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;

d.4.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;

d.4.4) Hợp đồng ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.

d.4.5) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.

đ) Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, người khai hải quan phải nộp *01 bản chụp* hợp đồng bán hàng cho trường học, viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ để cơ quan hải quan xem xét áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

3. Người khai hải quan gửi các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Các chứng từ gửi kèm có thể ở dạng dữ liệu điện tử hoặc chứng từ được chuyển đổi sang chứng từ dạng bản chụp (scan) khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại Điều 16a Thông tư này cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai hải quan”.

5. Bổ sung Điều 16a như sau:

"Điều 16a. Hồ sơ người khai hải quan phải lưu giữ

1. Hồ sơ hải quan gồm:

- a) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*
 - b) Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép;*
 - c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật;*
 - d) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị tương đương;*
 - đ) Chứng từ xác nhận tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư: 01 bản chụp;*
 - e) Chứng từ xác nhận hàng hóa đủ điều kiện xuất khẩu theo quy định của pháp luật chuyên ngành: 01 bản chụp;;*
 - g) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán;*
 - h) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương;*
 - i) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;*
 - k) Phiếu đóng gói hàng hóa (nếu có);*
 - l) Tài liệu kỹ thuật, catalogue, bản phân tích thành phần, chứng thư giám định liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có);*
 - m) Danh mục máy móc thiết bị và Phiếu theo dõi trừ lùi khi khai báo mã số đối với trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và trường hợp phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời;*
 - n) Sổ, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán;*
 - o) Quy trình sản xuất; các quy trình kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (nếu có); Kế hoạch sản xuất; Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn về tình hình sử dụng nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị, hàng hóa xuất khẩu và chứng từ, tài liệu liên quan đến định mức thực tế để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu.*
 - p) Các chứng từ, hồ sơ có liên quan đến việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;*
 - q) Hồ sơ liên quan đến việc miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.*
- 2. Người khai hải quan chịu trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan khi kiểm tra sau*

thông quan, thanh tra chuyên ngành. Trường hợp đã nộp bản chính cho cơ quan hải quan thì phải lưu bản sao hoặc trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các tổ chức có liên quan thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan lưu giữ dưới dạng điện tử hoặc chuyển đổi ra chứng từ giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.”

6. Bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Nguyên tắc khai hải quan

Người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy thì thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng;

c) Một tờ khai hải quan được khai báo cho lô hàng có một hóa đơn. Trường hợp khai hải quan đối với lô hàng có nhiều hóa đơn trên một tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan lập Bảng kê hóa đơn thương mại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 02/BKHĐ/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, gửi kèm tờ khai hải quan đến Hệ thống.

Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hóa đơn và tổng lượng hàng trên tờ khai hải quan, nếu không thể khai hết các hóa đơn trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế theo quy định thì khi khai hải quan phải khai các chỉ tiêu thông tin liên quan đến không chịu thuế, miễn thuế, theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

đ) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế so với quy định thì khi khai mức thuế trên tờ khai hải quan giấy phải khai cả mức thuế trước khi giảm, tỷ lệ phần trăm số thuế được giảm và văn bản quy định về việc này;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là phương tiện vận tải đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì phải khai và hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu trước khi làm thủ tục xuất cảnh, trừ trường hợp bán hàng sau khi phương tiện vận tải đã xuất cảnh; khai và làm thủ tục hải quan nhập khẩu trước khi làm thủ tục nhập cảnh; trường hợp là phương tiện vận tải đường bộ hoặc phương tiện được các phương tiện khác vận chuyển qua cửa khẩu thì chỉ phải khai và làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, không phải làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, chủng loại, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế;

h) Trường hợp việc khai hải quan tạm nhập, tạm xuất thực hiện trên tờ khai hải quan giấy thì việc khai hải quan đối với hàng hóa tái xuất, tái nhập thực hiện trên tờ khai hải quan giấy.

i) Đối với một vận đơn doanh nghiệp chỉ được khai báo cho một tờ khai hải quan, trường hợp khai báo cho nhiều tờ khai hải quan thì phải đăng ký với cơ quan hải quan trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

k) Đối với hàng hóa xuất khẩu: Trước khi đăng ký tờ khai xuất khẩu, người khai hải quan thông báo cho cơ quan hải quan về lượng hàng xuất khẩu, địa điểm tập kết hàng xuất khẩu. Cơ quan hải quan cấp sổ quản lý hàng hóa cho lô hàng xuất khẩu để người khai hải quan sử dụng khi khai, đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng container, người khai hải quan phải khai số hiệu container trên tờ khai hải quan trước khi thông quan.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Đăng ký, phân luồng tờ khai hải quan

1. Địa điểm đăng ký tờ khai hải quan

a) Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

b) Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi doanh nghiệp có trụ sở hoặc nơi hàng hóa được chuyển đến;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo một số loại hình cụ thể thì địa điểm đăng ký tờ khai thực hiện theo từng loại hình tương ứng quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

Thông tin trên tờ khai hải quan được Hệ thống tự động kiểm tra để đánh giá các điều kiện được chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan. Nội dung kiểm tra bao gồm:

a) Điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế *dừng làm thủ tục hải quan* theo quy định. *Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:*

a.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

a.2) Hàng hóa được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng;

a.3) Hàng hóa được Bộ, cơ quan có thẩm quyền xác nhận là hàng hóa phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

b) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư này;

c) Tính đầy đủ, phù hợp của các thông tin trên tờ khai hải quan;

d) Các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan, *cụ thể:*

d.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép trước khi đăng ký tờ khai hải quan;

d.2) Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện miễn thuế, không chịu thuế; hệ thống tự động kiểm tra các tiêu chí khai trên tờ khai hải quan, trừ lùi trên Danh mục hàng hóa miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, công chức hải quan thực hiện kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai quy định tại khoản này và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

3. Căn cứ quyết định kiểm tra hải quan được Hệ thống tự động thông báo, việc xử lý được thực hiện như sau:

a) Chấp nhận thông tin khai tờ khai hải quan và quyết định thông quan hàng hóa. Thủ tục thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

b) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên cổng thông tin một cửa quốc gia để quyết định việc thông quan hàng hóa hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa để quyết định thông quan.

4. Thời điểm thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu: Cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng trên hệ thống ngay sau khi tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu lưu giữ tại cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không: Cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng trên hệ thống ngay sau khi hàng hóa được tập kết tại khu vực kho bãi cảng theo thông báo của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không tập kết tại cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không thì cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng ngay sau khi phương tiện vận tải chuyên chở hàng hóa đến cửa khẩu theo thông báo của đại diện hãng vận chuyển trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu qua các cửa khẩu khác: Cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng trên hệ thống ngay sau khi hải quan cửa khẩu nhập xác nhận hàng hóa đã đến cửa khẩu nhập trên hệ thống.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc phân luồng tờ khai hải quan và sử dụng kết quả phân luồng trong kiểm tra hải quan.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp khai bổ sung:

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung quy định tại điểm 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung trong thông quan:

a.1) Người khai hải quan được khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng tờ khai cho người khai hải quan;

a.2) Người khai hải quan, người nộp thuế phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

a.3) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Khai bổ sung sau thông quan:

Trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm, người khai hải quan được thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra.

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ tục khai bổ sung hồ sơ hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Người khai hải quan khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống. Trường hợp khai bổ sung trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

a.2) Trong quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện nội dung khai hải quan và hồ sơ hải quan không phù hợp, người khai hải quan phải thực hiện việc khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan và bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

a.3) Trường hợp hàng hóa chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi phương thức vận chuyển hàng hóa thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

a.4) Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, , người khai hải quan có văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng-hoặc văn bản cho phép thay đổi cửa khẩu xuất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu cảng xếp hàng/cửa khẩu xuất để cập nhật trên Hệ thống, xác nhận trên văn bản thay đổi cảng xếp hàng/cửa khẩu xuất và thực hiện việc giám sát hàng hóa xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu.

a.5) Trường hợp tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi hàng hóa được vận chuyển đến đã khai báo để thực hiện việc chuyển địa điểm giám sát trên hệ thống;

a.7) Đối với hàng nhập khẩu, khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu nhập. Công chức hải quan kiểm tra và cập nhập số container vào Hệ thống để in danh sách container.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hàng hóa đưa qua khu vực giám sát hải quan;

a.8) Trường hợp hàng hóa gửi nhầm, gửi thừa so với khai hải quan, người khai hải quan phải nộp bổ sung bộ hồ sơ khai bổ sung gồm:

a.8.1) Văn bản xác nhận gửi chủng loại hàng không đúng hợp đồng, gửi thừa hàng của người gửi hàng;

a.8.2) Hợp đồng mua bán và Phụ lục hợp đồng ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa;

a.8.3) Hóa đơn thương mại ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa.

a.8.4) Vận đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương

Trường hợp vận tải đơn được gửi đến cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp chứng từ này cho cơ quan hải quan.

a.8.5) Chứng từ thanh toán (nếu có).

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung;

b.2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra đến người khai hải quan;

b.3) Xử lý và thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung trong thời hạn sau đây:

b.3.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này: *Hệ thống tự động tiếp nhận thông tin khai bổ sung do người khai hải quan gửi đến;*

b.3.2) Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm a.2, điểm b khoản 1 Điều này:

b.3.3.1) Nếu việc khai bổ sung không ảnh hưởng đến chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có), công chức hải quan hoàn thành việc xử lý và thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung.

b.3.3.2) Nếu việc khai bổ sung ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (đối với trường hợp khai bổ sung trong thông quan), nhưng không thay đổi chủng loại, số lượng dòng hàng khai hải quan: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có), cơ quan hải quan tiến hành xác minh làm rõ nội dung khai bổ sung, ra quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định.

b.3.3.3) Nếu việc khai bổ sung làm thay đổi một phần hoặc toàn bộ chủng loại, số lượng hàng hóa so với khai hải quan thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh làm rõ nội dung khai bổ sung, trường hợp xác định nội dung khai bổ sung là phù hợp thì ra quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định và chấp nhận nội dung khai bổ sung; trường hợp có dấu hiệu buôn lậu, gian lận thương mại thì xử lý theo quy định của pháp luật.

b.3.3.4) Thực hiện kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng trong trường hợp hàng hóa chưa được thông quan.

b.3.3) Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm a.3 khoản 1 Điều này, nhưng có ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp: Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có), công chức hải quan ra quyết định ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định. và thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung cho người khai hải quan. Trường hợp quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan, người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan ra quyết định ấn định thuế và xử lý vi phạm hành chính về hải quan theo quy định.

b.4) Cập nhật nội dung khai bổ sung vào Hệ thống đối với trường hợp cơ quan hải quan chấp thuận khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin Hệ thống không hỗ trợ khai bổ sung;

b.5) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, ngoài việc thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan. *Trường hợp khai bổ sung theo quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này thì việc xử lý và thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung thực hiện trong thời hạn kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan.*

4. Nộp tiền thuế khai bổ sung:

a) *Tiền thuế thiếu khai báo nộp bổ sung của tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó.*

b) *Trường hợp khai báo nộp bổ sung tiền thuế sau khi có giá chính thức, kết quả phân tích phân loại, giám định thì số tiền thuế thiếu phải nộp trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức, kết quả phân tích phân loại, giám định. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền thuế thiếu phải nộp. Thời điểm có giá chính thức thực hiện theo quy định của pháp luật.*

Quá thời hạn nêu trên, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế thiếu vào Ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền thuế thiếu và bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

c) *Trường hợp khai báo bổ sung tiền thuế phải nộp của phí bản quyền, phí giấy phép và khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu không xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai (do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả phí bản quyền, phí giấy phép) thì số tiền thuế phải nộp này là ngày đăng ký tờ khai bổ sung sau thông quan.”*

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa

1. Nguyên tắc thực hiện:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP;

b) Việc chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu chỉ được thực hiện sau khi người khai hải quan hoàn thành thủ tục hải quan đối với tờ khai hải quan mới;

c) Hàng hóa khi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, khi chuyển tiêu thụ nội địa hoặc thay đổi mục đích sử dụng cũng phải được cơ quan cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đồng ý bằng văn bản;

d) Hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa, người nộp thuế phải kê khai, nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định.

đ) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế hoặc miễn thuế hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan khi bán thanh lý do hàng hóa bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng thì không phải đăng ký tờ khai hải quan mới, người nhập khẩu phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế nội địa.

2. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Khai và nộp bộ hồ sơ làm thủ tục hải quan qua Hệ thống, gồm:

a.1) Tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

a.2) Giấy phép của Bộ, ngành cho phép thay đổi mục đích sử dụng hoặc xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hóa theo quy định phải có giấy phép khi thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa: 01 bản chính;

a.3) Giấy phép hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp chưa thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu: 01 bản chính;

Đối với chứng từ quy định tại điểm a.2, điểm a.3 khoản này, người khai hải quan phải nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan; trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi chứng từ dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

a.4) Văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hóa đơn thương mại đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu hàng hóa đối với hàng hóa gia công, thuê mượn của tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa miễn thuế, không chịu thuế, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập: 01 bản chụp.

b) Kê khai, nộp đủ thuế theo quy định trên tờ khai hải quan mới và ghi rõ số tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cũ, hình thức thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa vào ô “Phần ghi chú” của tờ khai hải quan điện tử hoặc ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy.

Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất hoặc chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai theo quy định nêu trên, nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì người nộp thuế bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu ban đầu và bị xử phạt theo quy định hiện hành. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu, tiền chậm nộp và tiền phạt (nếu có) theo quyết định của cơ quan hải quan.

c) Trường hợp bán thanh lý hàng hóa theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, người khai hải quan phải trưng cầu giám định xác định hàng hóa bị hư hỏng, không còn giá trị sử dụng

như thời điểm nhập khẩu ban đầu trước khi bán thanh lý và phải lưu giữ kết quả giám định tại doanh nghiệp trong thời hạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng và thực hiện điều chỉnh tiền thuế của tờ khai hải quan cũ tương ứng với số hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa đã được kê khai trên tờ khai hải quan mới như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế chưa nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Sau khi số tiền thuế của tờ khai mới đã được nộp, cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai cũ;

b) Trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế của tờ khai hải quan cũ: Cơ quan hải quan ban hành Quyết định điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai hải quan cũ, sau đó thực hiện hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới (thực hiện xử lý tương tự như tiền thuế nộp thừa). Nếu số tiền thuế của tờ khai hải quan cũ ít hơn so với số tiền thuế phải nộp của tờ khai hải quan mới, người nộp thuế phải nộp bổ sung số tiền còn thiếu trước khi hoàn thành thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa, nếu thừa thì cơ quan hải quan sẽ hoàn trả theo đúng quy định. Trình tự thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả thực hiện theo Điều 132 Thông tư này.

Quyết định điều chỉnh thuế thực hiện theo mẫu số 03/QĐĐC/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế của tờ khai hải quan cũ và số thuế của tờ khai hải quan mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Thông tư này. Trong thời gian cơ quan hải quan xử lý hoàn thuế kiêm bù trừ giữa số thuế đã nộp của tờ khai hải quan cũ với số thuế của khai hải quan mới người nộp thuế không bị tính chậm nộp tiền thuế.

4. Căn cứ tính thuế:

Đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng so với mục đích đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế hoặc đã được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan thì căn cứ để tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trong đó:

a) *Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;*

b) *Thuế suất để tính thuế nhập khẩu áp dụng theo mức thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Riêng:*

b.1) *Ô tô, xe gắn máy nhập khẩu khi nhập khẩu là xe mới nếu đã qua sử dụng tại Việt Nam sau đó thay đổi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thuế suất của xe đã qua sử dụng.*

b.2) *Riêng đối với ô tô, xe gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam thay đổi mục đích sử dụng thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.*

Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan thì bị ấn định số tiền thuế phải nộp và bị xử phạt theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau :

"1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan:

a) Đối với tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu:

Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu mà không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập.

b) Đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu

b.1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng xuất khẩu được miễn kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế nhưng chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b.2) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ nhưng người khai hải quan chưa xuất trình hồ sơ hải quan hoặc hoàn thành thủ tục hải quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

c) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ và phải kiểm tra thực tế nhưng chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để cơ quan hải quan kiểm tra.

d) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

đ) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào hoặc chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu;

e) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký, nhưng thực tế không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập;

g) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan."

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau :

"Điều 25. Kiểm tra trị giá hải quan

1. Kiểm tra trị giá hải quan: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trị giá hải quan do người khai hải quan khai trên tờ khai hải quan (sau đây gọi là trị giá khai báo) để xác định các trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo và các trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a.1) Người khai hải quan được yêu cầu khai làm rõ thêm thông tin về tên hàng, đơn vị tính nhưng người khai hải quan không khai hoặc khai không đầy đủ;

a.2) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai không đúng, không đủ các chỉ tiêu liên quan đến trị giá hải quan trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu; tờ khai hàng hóa nhập khẩu hoặc tờ khai trị giá (nếu có);

a.3) Có sự mâu thuẫn về nội dung giữa các chứng từ tài liệu trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan

a.4) Không thoả mãn một trong các điều kiện khi áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC.

a.5) Áp dụng không đúng trình tự các phương pháp, nội dung các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

b.1.1) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá của hàng hóa giống hệt, tương tự trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu rủi ro về trị giá;

b.1.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá của hàng hóa giống hệt, tương tự có kết quả kiểm tra sau thông quan về trị giá hải quan, kết quả kiểm tra thanh tra về trị giá hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin dữ liệu trị giá hải quan;

b.1.3) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của hàng hóa giống hệt, tương tự có thuế suất thuế xuất khẩu lớn hơn 0% trong cơ sở dữ liệu trị giá (không so sánh với trị giá thuộc diện nghi vấn).

Hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá dùng để so sánh là những hàng hóa xuất khẩu trong khoảng thời gian 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá. Trường hợp trong thời hạn nêu trên không tìm được hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự thì mở rộng khoảng thời gian tra cứu gần nhất so với ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá.

b.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

b.2.1) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá của hàng hoá giống hệt, tương tự thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu rủi ro về trị giá;

b.2.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của hàng hóa giống hệt, tương tự do cơ quan hải quan xác định hoặc thấp hơn trị giá khai báo thấp nhất của hàng hóa giống hệt, tương tự (không so sánh với trị giá thuộc diện nghi vấn) đã được cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo trong cơ sở dữ liệu trị giá.

Hàng hóa giống hệt, tương tự dùng để so sánh là những hàng hóa được xuất khẩu đến Việt Nam trong khoảng thời gian 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá.

b.2.3) Trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của linh kiện đồng bộ hàng hóa cùng loại nhập khẩu; hoặc thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu.

Thời gian tra cứu dữ liệu trị giá thực hiện theo quy định tại điểm b.2.2 khoản này;

b.2.4) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá do cơ quan hải quan thu thập từ các nguồn thông tin theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b.2.5) Hàng hóa nhập khẩu có yếu tố giảm giá trong đó trị giá khai báo sau khi trừ đi khoản giảm giá thấp hơn trị giá của hàng hóa giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá;

b.2.6) Trường hợp không tìm được hàng hóa giống hệt, hàng hóa tương tự theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để so sánh, kiểm tra trị giá khai báo thì áp dụng như sau:

b.2.6.1) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều tính năng, công dụng đi kèm có thể so sánh với hàng hóa cùng loại có một tính năng, công dụng cơ bản đã có trong cơ sở dữ liệu giá;

b.2.6.2) Hàng hóa nhập khẩu có phẩm cấp chất lượng cao hơn có thể so sánh với hàng hóa cùng loại có phẩm cấp chất lượng thấp hơn đã có trong cơ sở dữ liệu giá;

b.2.6.3) Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ các nước, khối nước phát triển có thể so sánh với hàng hóa cùng loại từ các nước đang phát triển có trong cơ sở dữ liệu trị giá.

Thời gian tra cứu dữ liệu trị giá thực hiện theo quy định tại điểm b.2.2 khoản này.

2. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan thông báo cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, yêu cầu người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo. Trường hợp quá thời hạn trên, người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan ban hành thông báo xác định trị giá theo mẫu số 02B/TBXĐTGT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này, ấn định thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và thông quan hàng hóa theo quy định. Đồng thời tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp có nghi vấn về trị giá khai báo nhưng chưa đủ cơ sở bác bỏ, cơ quan hải quan thông báo nghi vấn thông qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 02A/TBNVTGT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy nêu rõ thời gian tham vấn, đồng thời yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/13/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (01 bản chụp):

b.1) Trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ, tài liệu theo yêu cầu và đề nghị tham vấn, cơ quan hải quan giải phóng hàng hóa theo quy định tại Điều 33 Thông tư này, tổ chức tham vấn theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b.2) Quá thời gian 05 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan thông báo, người khai hải quan không đề nghị tham vấn, cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo, chuyển các nghi vấn để thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan. Thời hạn tiến hành kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai theo quy định.

3. Tham vấn

a) Thẩm quyền tham vấn:

a.1) Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức thực hiện việc tham vấn và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả công tác tham vấn tại đơn vị;

a.2) Căn cứ tình hình thực tế, đặc điểm địa bàn, Cục trưởng Cục Hải quan có thể phân cấp cho Chi cục trưởng Chi cục Hải quan thực hiện việc tham vấn.

b) Tham vấn một lần:

b.1) Người khai hải quan được yêu cầu tham vấn một lần nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

b.1.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt, tương tự được xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo nhiều chuyến khác nhau;

b.1.2) Thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan không thay đổi;

b.1.3) Người khai hải quan có văn bản đề nghị tham vấn một lần, trong đó nêu rõ cam kết sử dụng kết quả tham vấn cho các lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiếp theo.

b.2) Kết quả tham vấn một lần được sử dụng cho các lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu tiếp theo nếu trị giá hải quan sau khi tham vấn phù hợp với thông tin, dữ liệu để kiểm tra, xác định trị giá hải quan hàng hóa đang xác định trị giá.

c) Trách nhiệm thực hiện:

c.1) Cơ quan hải quan:

c.1.1) Tổ chức tham vấn theo đề nghị của người khai hải quan, kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan nộp, xuất trình để làm rõ các dấu hiệu nghi vấn trị giá khai báo;

c.1.2) Lập biên bản tham vấn, trong đó ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung hỏi đáp trong quá trình tham vấn; ghi nhận các chứng từ, tài liệu người khai hải quan đã nộp bổ sung; kết thúc tham vấn phải ghi rõ kết luận vào biên bản tham vấn “không đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo”, hoặc “đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo” (nêu rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo theo quy định tại điểm g.2 khoản 3 Điều này)

c.2) Người khai hải quan: Nộp các chứng từ, tài liệu có liên quan phù hợp với phương pháp xác định trị giá khai báo theo quy định tại Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/13/2015 cử đại diện có thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế hoặc người được ủy quyền toàn bộ tham gia tham vấn đúng thời gian đề nghị tham vấn; Có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan theo đề nghị của cơ quan hải quan.

c.3) Các bên tham gia tham vấn phải cùng ký vào biên bản tham vấn.

d) Hình thức tham vấn: Tham vấn trực tiếp;

đ) Thời gian tiến hành tham vấn và xử lý kết quả tham vấn: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai;

e) Thời gian thực hiện tham vấn: Tối đa 05 ngày làm việc;

g) Xử lý kết quả tham vấn

Căn cứ biên bản tham vấn, các chứng từ tài liệu do người khai hải quan bổ sung, cơ quan hải quan xử lý như sau:

g.1) Thông quan theo trị giá khai báo đối với các trường hợp chưa có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo.

g.2) Bác bỏ trị giá khai báo, yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều .. Thông tư này trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn; trường hợp quá thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc tham vấn, người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan ban hành thông báo xác định trị giá theo mẫu số 02A/TBNVTG/TXNK ban hành kèm Thông tư này, ấn định thuế theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và thông quan hàng hóa theo quy định. Đồng thời tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với một trong các trường hợp đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo sau đây:

g.2.1) Một trong các trường hợp thuộc điểm a khoản 1 Điều này;

g.2.2) Người khai hải quan kê khai không trung thực các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá hải quan:

g.2.2.1) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai sai giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán; các yếu tố liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện áp dụng phương pháp xác định trị giá...).

g.2.2.2) Thông tin thu thập được từ người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu xác định mức giá khai báo không đúng với thực tế mua bán.

g.2.2.3) Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp.

g.2.3) Nội dung trả lời của người khai hải quan mâu thuẫn với hồ sơ hải quan; hồ sơ, chứng từ, tài liệu do doanh nghiệp khai báo hoặc xuất trình có mâu thuẫn;

g.2.4) Người khai hải quan từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp: Người khai hải quan không cung cấp các thông tin, tài liệu chứng từ theo quy định hoặc không tham gia tham vấn; người đến tham vấn không phải là đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và không có giấy ủy quyền theo quy định tại điểm c.2 khoản 3 Điều này”

12. Bãi bỏ Điều 26 Thông tư.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

"Điều 27. Kiểm tra xuất xứ hàng hoá, việc thực hiện chính sách thuế, kiểm tra việc áp dụng văn bản thông báo kết quả xác định trước

1. Việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định.

3. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường.

4. Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế, giảm thuế.

5. Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra theo quy định tại mục 3 Chương II Thông tư này.

6. Kiểm tra, đối chiếu thông tin trên thông báo kết quả xác định trước với hồ sơ và thực tế lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa phải kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa; nếu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đúng với thông báo kết quả xác định trước thì tiến hành kiểm tra, xác định mã số, xuất xứ, trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư này và báo cáo Tổng cục Hải quan ra văn bản hủy bỏ giá trị thực hiện của thông báo kết quả xác định trước theo quy định tại khoản 6 Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP."

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 28 như sau:

"1. Công chức kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành do cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến hoặc do người khai hải quan nộp trực tiếp cho cơ quan hải quan với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Nếu thông tin khai báo phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo;

b) Nếu thông tin khai báo không phù hợp thì yêu cầu người khai hải quan cung cấp thêm thông tin và giải trình để cơ quan hải quan kiểm tra.

b.1) Nếu thông tin cung cấp và giải trình hợp lệ thì chấp nhận thông tin khai báo;

b.2) Nếu thông tin cung cấp và giải trình không đủ cơ sở để xác định tính hợp lệ thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 và xử lý theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

b.3) Nếu thông tin cung cấp và giải trình không hợp lệ thì không chấp nhận giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành và xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành, khi nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến, trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra và bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành vào Hệ thống hoặc ghi số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trên tờ khai hải quan giấy để quyết định việc thông quan hàng hóa."

15. Bổ sung khoản 9 Điều 29 như sau:

"9. Cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển căn cứ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển; hợp đồng mua bán, đóng mới tàu biển; biên bản giao nhận tàu biển (đối với thủ tục xuất khẩu) và văn bản xác nhận trạng thái kỹ thuật tàu biển của Cục Đăng kiểm Việt Nam sau khi thực hiện kiểm tra lần đầu đối với tàu biển nhập khẩu.

Trường hợp phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh, nếu chủ phương tiện vận tải ký hợp đồng bán cho đối tác nước ngoài (hợp đồng có quy định cảng giao nhận là cảng ở nước ngoài) thì đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải, gửi kèm các chứng từ chứng minh phương tiện vận tải đã làm thủ tục xuất cảnh cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh cho phương tiện vận tải và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

"Điều 30. Xử lý kết quả kiểm tra hải quan

1. Kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung khai hải quan:

a) Đối với lô hàng thuộc diện được đưa hàng về bảo quản: Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Thông tư này;

b) Đối với lô hàng thuộc diện được giải phóng hàng: thực hiện theo quy định tại Điều 33 Thông tư này;

c) Đối với lô hàng thuộc diện được thông quan: thực hiện theo quy định tại Điều 34 Thông tư này.

2. Nếu kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa không phù hợp với nội dung khai hải quan, cơ quan hải quan đề nghị người khai hải quan thực hiện việc khai bổ sung hồ sơ hải quan.

a) Trường hợp người khai hải quan nhất trí với kết luận kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, trọng lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan của hàng hóa thì

thực hiện việc khai bổ sung các nội dung theo yêu cầu của cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này và bị xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan;

b) Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu tại điểm a khoản này thì cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra để thực hiện ấn định thuế (nếu có) và xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc quy định của pháp luật liên quan;

c) Trường hợp không có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Tờ khai hải quan đã đăng ký không có giá trị thực hiện thủ tục hải quan;

d) Trường hợp hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu: Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý tiêu hủy, tái chế, buộc tái xuất hoặc xử lý bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật. Tờ khai hải quan đã đăng ký không có giá trị thực hiện thủ tục hải quan với trường hợp tiêu hủy, buộc tái xuất hoặc xử lý bằng hình thức khác.

3. Trường hợp người khai hải quan không nhất trí với quyết định xử lý của cơ quan hải quan thì người khai hải quan thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo thông báo của người khai hải quan trước khi khai hải quan;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu theo thông báo của cơ quan quản lý chuyên ngành;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu theo yêu cầu của cơ quan hải quan để phục vụ phân tích, giám định hoặc kiểm tra chuyên ngành.

2. Thủ tục lấy mẫu theo thông báo của người khai hải quan trước khi khai hải quan:

Trên cơ sở thông báo bằng văn bản của người khai hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi nhận thông báo bố trí công chức giám sát việc lấy mẫu. Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan và phải lập Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu số 08/BBLM Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này).

3. Thủ tục lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành:

a) Trường hợp lấy mẫu để phục vụ kiểm tra nhà nước về chất lượng: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 110/2016/TTLT-BTC-BKHCN ngày 30/6/2016 của liên Bộ Tài chính - Khoa học công nghệ hướng dẫn phối hợp kiểm tra chất lượng và thông quan hàng hóa nhập khẩu.

b) Trường hợp lấy mẫu để kiểm tra chuyên ngành khác:

b.1) Nếu hàng hóa đang lưu giữ trong địa bàn hoạt động hải quan, trên cơ sở thông báo bằng văn bản của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm lấy mẫu, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi nhận thông báo bố trí công chức giám sát việc lấy mẫu. Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan, đại diện cơ quan kiểm tra chuyên ngành và phải lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 08/BBLM Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp người khai hải quan yêu cầu trả lại mẫu thì sau khi hoàn thành việc kiểm tra chuyên ngành, người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa cho đến khi có kết quả kiểm tra và được cơ quan hải quan thông quan theo quy định.

b.2) Nếu hàng hóa được đưa về bảo quản tại kho, bãi theo đề nghị của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc đề nghị của người khai hải quan: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan. Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành không thông báo cụ thể về thời gian, địa điểm, trình tự lấy mẫu thì việc lấy mẫu hàng hóa được thực hiện tại địa điểm lưu giữ hàng hóa; Chi cục Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa tổ chức giám sát việc lấy mẫu, niêm phong mẫu và giao người khai hải quan vận chuyển đến cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

b.3) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở khẳng định hàng hóa đưa đi kiểm tra chuyên ngành không đúng so với hàng hóa thực tế nhập khẩu thì cùng người khai hải quan tiến hành lấy mẫu hàng hóa đang trong thời gian bảo quản, trưng cầu kiểm tra tại tổ chức giám định hoặc tổ chức có chức năng thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành đối với mặt hàng nhập khẩu.

4. Thủ tục lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ phân tích, giám định

a) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan hải quan có yêu cầu lấy mẫu để trưng cầu giám định thì khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan và phải lập Biên bản lấy mẫu hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu số 08/BBLM Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này).

Trường hợp lấy mẫu để trưng cầu giám định theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì mẫu phải được niêm phong và có chữ ký của đại diện chủ hàng, cơ quan hải quan. Khi bàn giao mẫu cho tổ chức giám định phải có biên bản bàn giao và ký xác nhận giữa cơ quan hải quan và tổ chức giám định;

b) Trường hợp lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

5. Kỹ thuật lấy mẫu đối với trường hợp lấy mẫu để phân tích, giám định thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Kỹ thuật lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành.

6. Cơ quan hải quan thực hiện việc lưu mẫu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để trưng cầu giám định trong thời hạn 120 ngày kể từ đăng ký tờ khai hải quan.

7. Việc trả lại mẫu, hủy mẫu thực hiện theo quy định tại Bộ trưởng Bộ Tài chính về phân loại hàng hóa; phân tích để phân loại hàng hóa; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Đưa hàng về bảo quản

1. Hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên được đưa về bảo quản theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Thông tư của Bộ Tài chính về doanh nghiệp ưu tiên.

2. Hàng hóa phải kiểm dịch

Việc kiểm dịch được thực hiện tại cửa khẩu. Trường hợp cơ quan kiểm dịch cho phép đưa về các địa điểm kiểm dịch trong nội địa theo quy định của pháp luật để kiểm dịch thì thực hiện việc quản lý, giám sát hải quan như sau:

a) Cơ quan hải quan căn cứ xác nhận của cơ quan kiểm dịch tại Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật (đối với hàng có nguồn gốc thực vật) hoặc Giấy vận chuyển hàng hóa (đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản) hoặc chứng từ khác của cơ quan kiểm dịch để giải quyết cho chủ hàng đưa hàng về địa điểm kiểm dịch;

b) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa tại địa điểm kiểm dịch đến khi có kết luận hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu mới được đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng;

c) Cơ quan kiểm dịch có trách nhiệm theo dõi, giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển, kiểm dịch và bảo quản chờ kết quả kiểm dịch.

3. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm

a) Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm phải được lưu giữ tại cửa khẩu. Cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về địa điểm khác để kiểm tra theo đề nghị của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan khi đáp ứng những điều kiện sau:

a.1) Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành trong đó có nêu rõ địa điểm kiểm tra ngoài cửa khẩu: nộp 01 bản chụp (xuất trình bản chính để đối chiếu);

Trường hợp việc đăng ký kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp chứng từ này cho cơ quan hải quan.

a.2) Địa điểm kiểm tra chuyên ngành, địa điểm bảo quản hàng hóa của người khai hải quan là kho, bãi có địa chỉ rõ ràng, được ngăn cách với khu vực xung quanh đảm bảo việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa và phải được trang bị Hệ thống camera giám sát kho, bãi có chia sẻ hình ảnh với cơ quan hải quan. Địa điểm bảo quản hàng hóa của người khai hải quan phải được Tổng cục Hải quan kiểm tra, xác nhận đủ điều kiện giám sát theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Giải quyết đưa hàng về bảo quản:

b.1) Trong thời gian 2 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của người khai hải quan hoặc đề nghị của cơ quan kiểm tra chuyên ngành về việc đưa hàng về bảo quản được người khai hải quan gửi qua Hệ thống, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai giải quyết cho đưa hàng về bảo quản tại địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài phạm vi giám sát của Cục Hải quan và xác nhận trên Hệ thống, phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

b.2) Trường hợp địa điểm bảo quản hàng hóa thuộc địa bàn giám sát, quản lý của Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi hàng hóa được đưa về bảo quản thông tin chi tiết về lô hàng để tổ chức theo dõi, giám sát việc bảo quản hàng hóa.

b.3) Trường hợp có cơ sở khẳng định hàng hóa có khả năng không đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan không cho đưa hàng về bảo quản.

c) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan. Trường hợp đưa về bảo quản tại địa điểm do Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác Cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai quản lý thì người khai hải quan phải thông báo cho Cục Hải quan nơi quản lý địa điểm bảo quản hàng hóa biết để tổ chức giám sát.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu vừa phải kiểm dịch, vừa phải kiểm tra an toàn thực phẩm; vừa phải kiểm dịch vừa phải kiểm tra chất lượng thì thực hiện thủ tục đưa hàng về bảo quản như đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm dịch quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Xác nhận kho, bãi đủ điều kiện giám sát:

a) Người khai hải quan nộp cho Tổng cục Hải quan bộ hồ sơ gồm :

a.1) Đơn đề nghị: 01 bản chính;

a.2) Chứng từ chứng minh quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kho, bãi : 01 bản sao;

a.3) Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí lắp đặt camera đảm bảo điều kiện giám sát của cơ quan hải quan: 01 bản sao;

b) Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ; trường hợp phải kiểm tra thực tế kho, bãi thì giao Chi cục Hải quan nơi giám sát địa điểm bảo quản hàng hóa tiến hành khảo sát thực tế, cùng người khai hải quan lập biên bản ghi nhận nội dung kiểm tra và báo cáo Tổng cục Hải quan có văn bản xác nhận và cấp mã địa điểm bảo quản. Mã địa điểm bảo quản được cập nhật trên Cổng thông tin điện tử hải quan.

Trường hợp không đủ điều kiện, Tổng cục Hải quan có văn bản nêu rõ lý do và từ chối xác nhận.

6. Xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra chuyên ngành kết luận hàng hóa đủ điều kiện nhập khẩu thì công chức hải quan nơi đăng ký tờ khai quyết định thông quan hàng hóa theo quy định tại Điều 34 Thông tư này;

Trường hợp cơ quan hải quan có thông tin về kết quả kiểm tra chuyên ngành không phù hợp với hàng hoá nhập khẩu thì cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá để đối chiếu kết quả kiểm tra chuyên ngành với thực tế hàng hoá. Nếu kết quả kiểm tra phù hợp với thực tế hàng hoá nhập khẩu thì thực hiện thông quan theo quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp với thực tế hàng hoá thì cơ quan hải quan lấy mẫu để thực hiện kiểm tra lại và thông báo cho cơ quan kiểm tra chuyên ngành để phối hợp xử lý.

b) Trường hợp hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu:

Căn cứ kết luận của cơ quan quản lý chuyên ngành cho phép người khai hải quan được tái chế hàng hóa hoặc buộc tiêu hủy, buộc tái xuất, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Xử lý chậm nộp kết quả kiểm tra và vi phạm đưa hàng về bảo quản:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan có trách nhiệm nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản trừ trường hợp việc kiểm tra kéo dài theo xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Quá thời hạn nêu tại điểm a khoản này cơ quan hải quan chưa nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc cơ quan hải quan có thông tin về việc lô hàng nhập khẩu không được bảo quản theo đúng quy định của pháp luật thì Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan chủ trì việc kiểm tra hoặc phối hợp với cơ quan hải quan nơi có địa điểm bảo quản kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của người khai hải quan và xử lý theo quy định.

Trình tự, thủ tục kiểm tra việc bảo quản hàng hóa thực hiện theo quy định tại khoản Điều này;

c) Nếu vi phạm quy định đưa hàng về bảo quản, ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, người khai hải quan không được mang hàng về bảo quản:

c.1) Trong thời gian 01 năm kể từ ngày bị xử phạt về hành vi tự ý phá dỡ niêm phong; tráo đổi hàng hóa, tự ý đưa hàng hóa ra lưu thông, sử dụng; bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đăng ký với cơ quan hải quan;

c.2) Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị xử phạt về hành vi vi phạm bị lập biên bản nếu vi phạm quy định về thời hạn nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành nêu tại điểm a khoản này.

d) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có trách nhiệm lập danh sách doanh nghiệp vi phạm không được mang hàng về bảo quản gửi về Cục Hải quan để thông báo áp dụng chung trên toàn quốc.

8. Kiểm tra việc bảo quản hàng hóa:

a) Trong phạm vi địa bàn giám sát, quản lý của Cục Hải quan, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện kiểm tra việc bảo quản hàng hóa hoặc báo cáo Cục Hải quan để thực hiện việc kiểm tra.

b) Trường hợp hàng hóa đưa về bảo quản tại địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác Cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, sau khi tiếp nhận thông tin về lô hàng đưa về kho bảo quản, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý địa điểm bảo quản hàng hóa phân công cho đơn vị trực thuộc tổ chức giám sát, theo dõi tình trạng bảo quản hàng hóa thông qua hệ thống camera giám sát. Trường hợp có cơ sở xác định hàng hóa đưa về bảo quản không đảm bảo nguyên trạng hoặc theo đề nghị của Cục Hải quan nơi cho phép đưa hàng về bảo quản thì Cục Hải quan nơi có địa điểm bảo quản hàng hóa có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra thực trạng hàng hóa, nếu phát hiện người khai hải quan không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa đưa về bảo quản thì xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa đang bảo quản để cơ quan hải quan kiểm tra."

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

"1. Căn cứ tính thuế:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan;

b) Trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thuế suất

Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Điều 3 Nghị định 134/2016/NĐ-CP"

20. Sửa đổi khoản 4, khoản 5 và bổ sung khoản 6, khoản 7 Điều 39 như sau:

"4. Thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu phải chịu thêm một trong các biện pháp về thuế nhập khẩu (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử) thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế giá trị gia tăng phải cộng thêm thuế tự vệ/chống bán phá giá/chống trợ cấp/chống phân biệt đối xử.

6. Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho đối tượng nộp thuế.

Thủ tục hoàn trả tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định tại Điều 49 và Điều 132 Thông tư này.

7. Thu nộp thuế, hoàn thuế và các chính sách thuế, quản lý thuế khác thực hiện như đối với thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật liên quan”

21. Bãi bỏ Điều 40 về Áp dụng căn cứ tính thuế

22. Bãi bỏ Điều 42 về Thời hạn nộp thuế

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Bảo lãnh và đặt cọc tiền thuế

1. Bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

2. Khi làm thủ tục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nếu thực hiện bảo lãnh, người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng cho cơ quan hải quan hoặc phải có bảo lãnh điện tử. Thư bảo lãnh phải đáp ứng đủ các tiêu chí và yêu cầu sau:

a) Tên tổ chức tín dụng bảo lãnh, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế, mã tổ chức tín dụng phát hành bảo lãnh (mã CIHO 8 ký tự do Ngân hàng Nhà nước cấp).

b) Tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế, địa chỉ, điện thoại, mã số thuế.

c) Số tiền bảo lãnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

d) Thời hạn bảo lãnh:

d.1) Thời hạn bảo lãnh riêng ghi trên chứng thư bảo lãnh áp dụng cho 01 tờ khai không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

d.2) Thời hạn bảo lãnh chung ghi trên chứng thư bảo lãnh áp dụng cho 02 tờ khai trở lên nhưng đối với một tờ khai không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 9 và điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

đ) Giá trị hiệu lực của bảo lãnh: Được tính từ ngày thư bảo lãnh có hiệu lực cho đến khi số tiền thuế được bảo lãnh, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) đã nộp hết vào ngân sách nhà nước hoặc hàng hóa đã tái xuất.

e) Tổ chức nhận bảo lãnh chịu trách nhiệm theo giá trị hiệu lực của bảo lãnh.

3. Cơ quan hải quan kiểm tra, theo dõi, xử lý việc bảo lãnh:

a) Nội dung thư bảo lãnh phải đảm bảo đầy đủ theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh

và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý này. Trường hợp người nộp thuế muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng.

đ) Trường hợp Thư bảo lãnh không đáp ứng đầy đủ các *tiêu chí theo quy định*, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối chấp nhận Thư bảo lãnh cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng *nhận* bảo lãnh để xác minh.

e) Hết thời hạn *bảo lãnh* nhưng người nộp thuế chưa nộp đủ số tiền thuế được bảo lãnh, cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc nhắc nhở người nộp thuế, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh thực hiện nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Cơ quan hải quan phát hiện tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc trên Hệ thống dữ liệu điện tử nếu đã có Hệ thống dữ liệu điện tử cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc biết để không chấp nhận Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng đó.

4. Trừ lùi, khôi phục bảo lãnh chung:

Cơ quan hải quan thực hiện theo dõi trừ lùi, đảm bảo số tiền thuế mỗi lần bảo lãnh phải nhỏ hơn hoặc bằng số dư của bảo lãnh chung và được khôi phục hạn mức bảo lãnh tương ứng với số thuế đã nộp của tờ khai sử dụng bảo lãnh. Hạn mức còn lại của thư bảo lãnh được căn cứ trên hạn mức ban đầu của thư bảo lãnh trừ đi số tiền thuế đã thực hiện bảo lãnh cộng với số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước cho các tờ khai đã thực hiện bảo lãnh chung.

5. Trường hợp người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, tiền chậm nộp (nếu có) thì tiền thuế, tiền chậm nộp đã nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh.

6. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có văn bản đề nghị dừng sử dụng bảo lãnh chung (hủy ngang): Cơ quan hải quan chấp thuận dừng bảo lãnh chung với điều kiện tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai đã sử dụng bảo lãnh chung đó đã được nộp đủ vào ngân sách Nhà nước.

7. Trường hợp bảo lãnh thuế bằng phương thức điện tử của các ngân hàng thương mại đã ký kết, thỏa thuận phối hợp thu Ngân sách Nhà nước với Tổng cục Hải quan, khi nhận được thông tin *số tiền thuế được* bảo lãnh tại ngân hàng thương mại qua Hệ thống thanh toán điện tử trên cổng thanh toán điện tử của Tổng cục Hải quan, cơ quan hải quan cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan và chấp nhận thông quan hàng hóa. Việc kiểm tra theo dõi, xử lý bảo lãnh *điện tử* thực hiện *theo quy định tại Điều này*.

8. *Người nộp thuế được sửa đổi bảo lãnh hoặc thay thế bảo lãnh về điều chỉnh thời hạn và số tiền bảo lãnh như sau:*

a) Đối với tờ khai chưa thông quan hoặc giải phóng hàng:

a.1) Bảo lãnh riêng:

Trường hợp người nộp thuế điều chỉnh thời hạn, số tiền bảo lãnh của Thư bảo lãnh đã phát hành thì được sửa đổi hoặc thay thế Thư bảo lãnh đã phát hành.

a.2) Bảo lãnh chung:

Trường hợp người nộp thuế điều chỉnh thời hạn, số tiền bảo lãnh thì được sửa đổi Thư bảo lãnh đã phát hành nhưng chỉ được chấp nhận khi không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước của các lô hàng trước đó có sử dụng Thư bảo lãnh đã phát hành mà người nộp thuế hoặc ngân hàng phải chịu trách nhiệm.

a.3) Người nộp thuế phải xuất trình Thư bảo lãnh sửa đổi hoặc Thư bảo lãnh mới với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai trước thời điểm thông quan hoặc giải phóng hàng.

b) Đối với tờ khai đã thông quan hoặc giải phóng hàng:

b.1) Bảo lãnh riêng:

Trường hợp người nộp thuế điều chỉnh thời hạn bảo lãnh thì thời hạn bảo lãnh không vượt quá thời hạn quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và xuất trình Thư bảo lãnh sửa đổi với cơ quan hải quan.

b.2) Bảo lãnh chung:

Trường hợp người nộp thuế điều chỉnh thời hạn, số tiền bảo lãnh thì thực hiện sửa đổi Thư bảo lãnh đã phát hành nhưng chỉ được chấp nhận khi không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước của các lô hàng có sử dụng Thư bảo lãnh đã phát hành để thông quan hoặc giải phóng hàng mà người nộp thuế hoặc ngân hàng phải chịu trách nhiệm.

c) Cơ quan hải quan kiểm tra thời hạn, số tiền bảo lãnh trên Thư bảo lãnh sửa đổi, Thư bảo lãnh mới, nếu phù hợp theo quy định thì chấp nhận và cập nhật điều chỉnh Thư bảo lãnh trên Hệ thống.

Trường hợp bảo lãnh bằng phương thức điện tử, cơ quan hải quan cập nhật thông tin Thư bảo lãnh sửa đổi hoặc Thư bảo lãnh thay thế về thời hạn, số tiền bảo lãnh tại cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan.

9. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Trường hợp người nộp thuế sử dụng hình thức bảo lãnh thì thực hiện theo quy định tại Điều này.

b) Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc, người nộp thuế phải xuất trình chứng từ đã nộp tiền đặt cọc cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất.

c) Thời hạn bảo lãnh, đặt cọc là thời hạn tạm nhập đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam, bao gồm cả thời gian gia hạn theo quy định của pháp luật.

d) Quá thời hạn tạm nhập, bao gồm cả thời gian gia hạn mà hàng hóa chưa tái xuất thì việc xử lý thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, các loại thuế khác thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có) và bị xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

Khi tái xuất hàng hóa người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế đã nộp tương ứng với tiền thuế của hàng hóa đã tái xuất. Việc xử lý hoàn trả tiền thuế thực hiện theo quy định tại Điều 49, Điều 132 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này.

đ) Người nộp thuế có trách nhiệm quyết toán hàng hóa tạm nhập và hàng hóa đã tái xuất với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai.

Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.”

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Địa điểm, hình thức nộp thuế

Địa điểm, hình thức nộp thuế thực hiện theo quy định tại Thông tư số 184/2015/TT-BTC ngày 17/11/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục về kê khai, bảo lãnh tiền thuế, thu nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí, các khoản thu khác, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau :

“Điều 45. Thu nộp lệ phí hải quan

Điều 45. Thu nộp lệ phí hải quan

1. Đối tượng, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, kê khai phí hải quan và lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh thực hiện theo Thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh.

2. Cơ quan hải quan không áp dụng biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người khai hải quan còn thiếu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh. Người khai hải quan có trách nhiệm nộp đủ phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh trong thời hạn quy định tại Thông tư số 274/2016/TT-BTC.

Trường hợp không nộp tiền phí, lệ phí hải quan đúng thời hạn quy định thì cơ quan hải quan sẽ cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan về việc người nộp thuế không chấp hành tốt pháp luật.

3. Việc quản lý, theo dõi nợ phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh (nếu có) được thực hiện trên Hệ thống kế toán tập trung:

a) Khi phát sinh phí hải quan, lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh cơ quan hải quan cập nhật hệ thống kế toán tập trung để theo dõi.

b) Các khoản thu do tổ chức được ủy nhiệm thu phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh theo quy định tại thông tư số 274/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 cơ quan hải quan phải kiểm tra cụ thể chi tiết số tiền phí, lệ phí đã thu, số tiền phí, lệ phí đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc Nhà nước, đối chiếu với số tiền phí, lệ phí đã thực nộp có xác nhận của Kho bạc Nhà nước. Trường hợp có chênh lệch giữa báo cáo thu nộp số tiền phí, lệ phí của tổ chức được ủy nhiệm thu đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan với số tiền phí, lệ phí có xác nhận của Kho bạc Nhà nước thì phải lập biên bản xác định rõ nguyên nhân để qui trách nhiệm cụ thể;

Căn cứ số tiền phí, lệ phí tổ chức được ủy nhiệm thu đã thu và thanh toán với cơ quan hải quan, giấy nộp tiền vào ngân sách đã phát hành, và xác nhận đã nộp tiền của Kho bạc nhà nước, cơ quan hải quan thực hiện hạch toán kế toán số tiền phí, lệ phí đã thu và số tiền phí, lệ phí còn phải thu để có biện pháp quản lý thích hợp”.

26. Bãi bỏ Điều 46 về Nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, giám định.

27. Điều 48 sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi điểm c.2.2.2 khoản 6 như sau:

“c.2.2.2) Xác định thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, mức thuế...) trên cơ sở yếu tố liên quan được ấn định và quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp không xác định được thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế cho hàng hóa cùng chủng loại chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình được xác định dựa vào tổng số tiền thuế đã nộp theo các tờ khai nhập khẩu chia cho tổng số hàng hóa nhân với số lượng hàng hóa bị ấn định thuế. Việc nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều này.”

b) Bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Nộp tiền thuế ấn định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

a) Các tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 01/7/2013, cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp thì tiền thuế ấn định áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai đó.

b) Các tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/7/2013, nhưng cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế từ ngày Thông tư này có hiệu lực thì ngày nộp tiền thuế ấn định là ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế.

c) Trường hợp tiền thuế ấn định thuộc nhiều tờ khai, không xác định được của tờ khai cụ thể thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai cuối cùng.”

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

? 1. Tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được coi là nộp thừa khi:

? a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; hàng hóa đã xuất khẩu nhưng nhập khẩu trở lại Việt Nam trong thời hạn 10 năm kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa khi người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; trừ trường hợp không được miễn xử phạt do đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Quản lý thuế;

? b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, , thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.

2. Hồ sơ, thủ tục hoàn thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn tại mục 4 chương VI Thông tư này.

? 3. Việc xử lý đối với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

? a) Hồ sơ bao gồm:

? a.1) Công văn đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, tiền chậm nộp, tiền phạt: 01 bản chính, trong đó nêu rõ:

? Số tờ khai hải quan; số chứng từ nộp thuế, tiền chậm nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; lý do nộp thừa, nội dung đề nghị xử lý số tiền nộp thừa.

? a.2) Các chứng từ, tài liệu chứng minh số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa: 01 bản chụp (trừ trường hợp khi đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế đã nộp chứng từ này trong hồ sơ hải quan);

? a.3) Biên lai nộp phạt: Nộp 01 bản chụp.

b) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ; thực hiện kiểm tra hồ sơ do người nộp thuế nộp, đối chiếu với hồ sơ hải quan hoặc dữ liệu lưu tại đơn vị để xác định tính chính xác, hợp lệ của hồ sơ và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp; nội dung kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trường hợp xác định số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp nhưng kê khai của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa chưa chính xác thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế

biết và ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo đúng số tiền thực tế cơ quan hải quan đã xác định.

b.3) Trường hợp qua kiểm tra xác định không phát sinh số tiền nộp thừa, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết, nêu rõ căn cứ để xác định người nộp thuế không có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

c) Thời hạn cơ quan hải quan xử lý hồ sơ nêu tại điểm b khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa;

Trên cơ sở quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thanh khoản số tiền nộp thừa và cập nhật thông tin vào hệ thống của cơ quan hải quan.

4. Cơ quan hải quan nơi phát sinh tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa chịu trách nhiệm ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

5. Trường hợp doanh nghiệp nộp thừa tiền thuế giá trị gia tăng nhưng chưa kê khai khẩu trừ thuế, hoàn thuế với cơ quan thuế địa phương thì cơ quan hải quan xử lý hoàn thuế giá trị gia tăng đồng thời với hoàn thuế nhập khẩu. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu.”

29. Điều 51 sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau :

“1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập.

“a) Thủ tục hải quan vận chuyển độc lập được áp dụng đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam và hàng hóa quy định tại điểm b.3, b.4 Khoản 1 Điều 50 Thông tư này và được thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi.

b) Hồ sơ hải quan:

b.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định, tại mục 6 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thông tin cần khai báo vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập trên hệ thống thì hồ sơ hải quan phải có:

b.1.1) Bản kê vận đơn hàng nhập khẩu hoặc Bản kê tờ khai xuất khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này đối với lô hàng có trên 05 vận đơn hoặc có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng nhỏ hơn 100 container hoặc gói, kiện rời.

b.1.2) Bản kê hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lô hàng có số lượng container hoặc gói, kiện rời lớn hơn 100.

b.2) Vận tải đơn đối với hàng nhập khẩu (trừ trường hợp hàng hóa vận chuyển qua biên giới đường bộ không có vận tải đơn): 01 bản chụp.

b.3) Giấy phép quá cảnh đối với trường hợp hàng quá cảnh phải có giấy phép: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b.2, b.3 Khoản này đã được gửi đến cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp chứng từ này.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập ở nội địa đến cửa khẩu xuất để xuất đi nước ngoài thì không phải nộp các chứng từ quy định tại điểm b.2, b.3 Khoản này.

c) Thủ tục hải quan :

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Khai báo thông tin về hàng hóa, gửi kèm các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này và tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện như sau:

c.1.1) Sau khi tờ khai vận chuyển độc lập được Hệ thống phân luồng, người khai hải quan xuất trình hàng hóa được vận chuyển đi để cơ quan hải quan phê duyệt vận chuyển (đối với tờ khai luồng 2), niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

c.1.2) Đối với trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật phải kiểm tra thực tế, người khai hải quan xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi để cơ quan hải quan kiểm tra thực tế theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.1.3) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan;

c.1.4) Trường hợp có sửa đổi, bổ sung thông tin tại Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa, người khai hải quan giải trình lý do, thông tin khai sửa đổi, bổ sung bằng văn bản và gửi đến cơ quan hải quan qua Hệ thống trong 24 giờ kể từ khi tờ khai được cơ quan hải quan phê duyệt tờ khai vận chuyển và trước thời điểm cập nhật thông tin vận chuyển đến đích.

c.1.5) Trường hợp lô hàng được vận chuyển nhiều chuyến thì người khai hải quan được lựa chọn khai báo tờ khai vận chuyển độc lập một lần cho cả lô hàng hoặc khai báo tờ khai vận chuyển độc lập cho từng lần vận chuyển nhưng phải đảm bảo thời gian vận chuyển như sau: Đối với các tuyến đường vận chuyển không quá 500km thì thời gian vận chuyển tối đa là 02 ngày, đối với các tuyến đường vận chuyển trên 500km thì thời gian vận chuyển tối đa không quá 05 ngày.

Trường hợp vượt quá thời gian đăng ký vận chuyển, người khai hải quan có văn bản giải trình và giao Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi xem xét, giải quyết.

c.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

c.2.1) Kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan do người khai hải quan gửi đến Hệ thống trong trường hợp Hệ thống phân luồng 2 và hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung các thông tin khác trên tờ khai (nếu có).

Trường hợp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và được gửi cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để theo dõi và làm tiếp thủ tục theo quy định;

c.2.2) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa trên Hệ thống. In 03 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển theo yêu cầu của người khai hải quan; 03 Bản kê hàng hóa (nếu có); 03 Bản kê vận đơn hoặc Bản kê tờ khai xuất khẩu (nếu có)

c.2.3) Thực hiện niêm phong hàng hóa (nếu có) và ghi số niêm phong hải quan tại Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển hoặc Bản kê hàng hóa kèm theo Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển (nếu có); ký tên đóng dấu công chức, ghi ngày, tháng, năm xác nhận trên trang đầu của Thông báo phê duyệt hoặc Bản kê hàng hóa (nếu có).

Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được, công chức hải quan lập biên bản ghi nhận ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) và chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa (nếu cần thiết).

Trường hợp có sửa đổi thông tin tại Bản kê vận đơn hoặc Bản kê tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa, căn cứ vào thực tế hàng hóa, công chức hải quan thực hiện xác nhận việc sửa đổi, bổ sung trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển; và tại Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu hoặc Bản kê hàng hóa đính kèm (nếu có).

c.2.4) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

c.2.5) Bàn giao hàng hóa và hồ sơ cho người khai hải quan như sau:

c.2.5.1) 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển; 01 Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu (nếu có); 01 Bản kê hàng hóa (nếu có) để xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh kho bãi hoặc công chức hải quan giám sát khi đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát;

c.2.5.2) Niêm phong hồ sơ gồm 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 Bản kê hàng hóa (nếu có); 01 biên bản ghi nhận và ảnh chụp (nếu có) và bàn giao hàng hóa (đã niêm phong hoặc không niêm phong) để xuất trình Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến;

c.2.6) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

c.2.7) Tổ chức truy tìm lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến.

c.2.8) Lưu giữ hồ sơ gồm 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 Bản kê hàng hóa (nếu có); 01 Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu (nếu có); 01 Biên bản ghi nhận và ảnh chụp (nếu có).

c.3) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

c.3.1) Công chức hải quan đối chiếu tình trạng niêm phong, số hiệu niêm phong hải quan trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển hoặc trên Bản kê hàng hóa (nếu có) với thực tế hàng hóa do người khai hải quan xuất trình để xác nhận trên Hệ thống hoặc Bản kê hàng hóa;

c.2.4.2) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống trong trường hợp tổ chức kinh doanh dịch vụ kho, bãi không kết nối trao đổi dữ liệu hải quan điện tử với cơ quan hải quan;

Riêng đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, quá cảnh xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế, xác nhận hàng hóa đã đến khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất trên hệ thống hoặc hồi báo (fax) Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển xác nhận đã đến khu vực giám sát hải quan cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi nếu không trao đổi được thông tin hồi báo trên Hệ thống. Sau khi toàn bộ hàng hóa được vận chuyển qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu, công chức hải quan thực hiện cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống.

c.2.4.3) Lưu giữ hồ sơ gồm 01 Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, 01 Bản kê hàng hóa (nếu có), 01 Biên bản ghi nhận và ảnh chụp (nếu có).

? d) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển độc lập

Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai vận chuyển độc lập, trừ các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung theo quy định tại điểm 3 Phụ lục II Thông tư này trước thời điểm cơ quan hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến xác nhận đến đích cho lô hàng trên Hệ thống;

Thủ tục khai bổ sung tờ khai vận chuyển độc lập được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Thông tư này.

e) Hủy tờ khai vận chuyển độc lập:

e.1) Các trường hợp được hủy tờ khai vận chuyển độc lập

e.1.1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập đầu tiên nhưng doanh nghiệp không xuất trình hồ sơ hoặc hàng hóa để cơ quan Hải quan niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

e.1.2) Quá thời hạn 15 ngày kể từ cơ quan hải quan phê duyệt vận chuyển đối với tờ khai vận chuyển độc lập nhưng hàng hóa chưa được vận chuyển đi;

e.1.3) Tờ khai vận chuyển độc lập đã được đăng ký nhưng chưa được phê duyệt vận chuyển do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

e.1.4) Khai nhiều tờ khai vận chuyển độc lập cho cùng một lô hàng (khai trùng thông tin tờ khai);

e.1.5) Tờ khai vận chuyển độc lập đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại nơi vận chuyển đi nhưng thực tế không vận chuyển đi;

e.1.6) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung quy định tại....Thông tư này và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan tại nơi vận chuyển đi.

e.2) Thủ tục hủy tờ khai vận chuyển độc lập:

Thủ tục hủy tờ khai vận chuyển độc lập được thực hiện như đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, tờ khai hàng hóa nhập khẩu quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC."

b) Bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Thủ tục đóng ghép chung container hàng hóa quá cảnh nhập khẩu với hàng hóa quy định tại điểm b.3 hoặc điểm b.4 khoản 1 Điều 50 Thông tư này:

a) Nguyên tắc đóng ghép

Hàng hóa quy định tại điểm b.4 khoản 1 Điều 50 Thông tư số này (dưới đây gọi là hàng nhập khẩu) hoặc hàng hóa quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều này (dưới đây gọi là hàng xuất khẩu) và hàng hóa quá cảnh đóng ghép chung container phải thỏa mãn các điều kiện:

a.1) Phải được đóng gói riêng biệt (kiện, thùng, bao bì...) để phân biệt hàng hóa quá cảnh đóng ghép với hàng nhập khẩu; và hàng quá cảnh đóng ghép với hàng xuất khẩu trong trường hợp hàng đóng ghép được chia tách nhiều lần, đảm bảo công tác giám sát, quản lý của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng liên quan;

a.2) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam; trừ hàng hóa quá cảnh phải có giấy phép quá cảnh theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 Luật Thương mại;

a.3) Phải có cùng điểm đích vận chuyển, cụ thể:

a.3.1) Trường hợp hàng nhập khẩu: phải có cùng cửa khẩu nhập hoặc cảng đích ghi trên vận đơn với hàng quá cảnh hoặc địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (ICD) hoặc kho hàng không kéo dài;

a.3.2) Trường hợp hàng xuất khẩu: hàng xuất khẩu khi đóng ghép với hàng quá cảnh phải có cùng cửa khẩu xuất với hàng quá cảnh; cửa khẩu xuất phải là cửa khẩu quốc tế theo quy định hiện hành.

a.4) Chỉ được đóng ghép chung trong một container hoặc một xe chuyên dụng hoặc một toa xe lửa.

b) Thủ tục đóng ghép:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Gửi cơ quan Hải quan, văn bản đề nghị đóng ghép hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu với hàng quá cảnh quy định tại điểm a Khoản 5 Điều này;

b.1.2) Trường hợp được cơ quan Hải quan chấp nhận khai báo tờ khai vận chuyển độc lập theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, trường hợp hàng quá cảnh đóng ghép với hàng xuất

khẩu và thực xuất tại cùng cửa khẩu (xuất cả container đã đóng ghép, không chia tách) thì khai trên 01 tờ khai vận chuyển độc lập;

b.1.3) Tiêu chí “Ghi chú 2” ghi số tờ khai vận chuyển độc lập của hàng hóa đã đóng ghép.

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đi:

b.2.1) Tiếp nhận và kiểm tra các điều kiện đóng ghép quy định tại điểm a khoản này:

b.2.1.1) Trường hợp không phù hợp: không chấp nhận việc đóng ghép, hoặc hướng dẫn bổ sung;

b.2.1.2) Trường hợp phù hợp: phê duyệt văn bản đề nghị đóng ghép; giám sát việc chia tách, đóng ghép và thực hiện theo hướng dẫn tại điểm ... khoản này;

b.2.2) Ghi cùng 01 số hiệu niêm phong hải quan trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển, hoặc trên Bản kê hàng hóa (nếu có) cửa hàng quá cảnh và hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu đóng ghép.

b.3 Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến:

b.3.1) Thực hiện các công việc theo hướng dẫn tại điểm c khoản 3Thông tư này;

b.3.2) Kiểm tra tờ khai vận chuyển độc lập được ghi tại tiêu chí “Ghi chú 2” trên tờ khai vận chuyển độc lập đóng ghép để xác nhận 02 tờ khai trên hệ thống theo quy định.”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 52 như sau:

“Điều 52. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm và cơ quan hải quan trong phối hợp thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh ra, vào, lưu giữ tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm khi đã có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP :

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm.

a.1) Cung cấp cho cơ quan hải quan sơ đồ khu vực xếp, dỡ hàng hóa trong khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 1, mục 2, Phụ lục IIA ban hành kèm Thông tư này (chỉ cung cấp lần đầu và nếu có thay đổi thì cập nhật, gửi lại cho cơ quan hải quan).

a.2) Cập nhật, gửi đến Hệ thống của cơ quan hải quan thông tin hàng hóa khi đưa vào, lưu giữ và đưa ra khu vực kho, bãi, cảng theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 4, mẫu số 5, mẫu số 6, mẫu số 7, mẫu số 11, mẫu số 12, mục 2, Phụ lục IIA ban hành kèm Thông tư này.

a.3) Tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa (container, kiện, rờ-i) được xếp, dỡ xuống cảng, danh sách hàng hóa phải soi chiếu, danh sách hàng hóa được phép qua khu vực giám sát hải

quan hoặc danh sách thay đổi trạng thái tờ khai (nếu có) từ Hệ thống của cơ quan hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục IIB ban hành kèm Thông tư này.

a.4) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu sự phù hợp và cập nhật thông tin thay đổi nguyên trạng (nếu có) giữa thực tế hàng hóa khi đưa vào, lưu giữ và đưa ra với thông tin danh sách hàng hóa (container, kiện, rời) được xếp, dỡ xuống cảng, qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp.

a.5) Thông báo cho cơ quan hải quan ngay sau khi phát hiện sự không phù hợp giữa thực tế hàng hóa khi đưa vào, lưu giữ và đưa ra với thông tin danh sách hàng hóa (container, kiện, rời) được xếp, dỡ xuống cảng, danh sách hàng hóa được phép qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp hoặc hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại kho, bãi, cảng theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 8, mẫu số 9, mục 2 Phụ lục IIA ban hành kèm Thông tư này.

Trong quá trình lưu giữ, khai thác hàng hóa trường hợp có sự thay đổi liên quan đến trạng thái hàng hóa, container thì thông báo cho cơ quan hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 10, mục 2 Phụ lục IIA ban hành kèm Thông tư này.

Chỉ được phép thay đổi nguyên trạng hàng hóa khi có sự đồng ý và giám sát của cơ quan hải quan.

a.6) Thông báo cho cơ quan hải quan ngay sau khi Hệ thống hải quan và Hệ thống doanh nghiệp không trao đổi được thông tin (Hệ thống gặp sự cố) để phối hợp xử lý và đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, xuất cảnh của phương tiện vận tải.

a.7) Bảo mật thông tin dùng đưa hàng qua khu vực giám sát, thông tin danh sách hàng hóa phải soi chiếu theo yêu cầu của cơ quan hải quan và các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

b) Đối với cơ quan Hải quan.

b.1) Cung cấp thông tin danh sách hàng hóa (container, kiện, rời) được xếp, dỡ xuống cảng, đánh sách hàng hóa phải soi chiếu, danh sách hàng hóa được phép qua khu vực giám sát hải quan hoặc thông tin thay đổi trạng thái tờ khai (nếu có) theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục IIB ban hành kèm Thông tư này.

b.2) Tiếp nhận, xử lý thông tin do doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm phản hồi, cập nhật trên Hệ thống theo quy định.

b.3) Khi Hệ thống gặp sự cố, phải thông báo ngay cho doanh nghiệp cảng để phối hợp xử lý và đảm bảo không gây ách tắc cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa, xuất cảnh của phương tiện vận tải.

b.4) Bố trí cán bộ tiếp nhận và xử lý vướng mắc của người khai, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm khi có yêu cầu.

b.5) Ban hành quy trình hướng dẫn trình tự các bước thực hiện giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra khu vực giám sát hải quan; ban

hành quy định về định dạng thông điệp trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm.

2. Giám sát hải quan đối với hàng xuất khẩu

a) Người khai hải quan hoặc người vận chuyển:

a.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu miễn kiểm tra thực tế đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đã được phê duyệt vận chuyển độc lập, sau khi tập kết hàng hóa trong khu vực giám sát hải quan, người khai hải quan hoặc người vận chuyển *thực hiện như sau:*

a.1.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm đã có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Người khai hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin tờ khai hải quan, danh sách container theo mẫu số 29/DSCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này đối với hàng hóa vận chuyển bằng container (danh sách container) hoặc danh sách hàng hóa theo mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này đối với hàng hóa khác (danh sách hàng hóa) hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển đã được cấp phép đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống và xuất trình hàng hóa cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm.

a.1.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm chưa có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP:

Người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin tờ khai hải quan, danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển cho Chi cục Hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm;

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi hàng hóa đã vào khu vực giám sát, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống.

a.2) Đối với hàng hóa thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều này, hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra thực tế đã thông quan, giải phóng hàng tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, người khai hải quan chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan trong quá trình vận chuyển để xuất trình hàng hóa, biên bản bàn giao (nếu có) cho Chi cục hải quan cửa khẩu xuất. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra xác nhận, người khai hải quan thực hiện công việc theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

a.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa thì sau khi hàng hóa được thông quan, giải phóng hàng, người khai hải quan thực hiện theo điểm a.1 khoản này;

a.4) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, giải phóng hàng, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, nhưng người vận chuyển chỉ xếp được một phần lô hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh, phần còn lại sẽ được thực xuất lên

phương tiện vận tải khác thì người vận chuyển có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để tiếp tục giám sát số hàng còn lại đến khi thực xuất hết.

b) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm tại khu vực cửa khẩu cảng biển, cảng hàng không quốc tế, kho hàng không kéo dài:

b.1) Trường hợp đã có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP:

b.1.1) Kiểm tra, đối chiếu số hiệu container, số lượng container đối với hàng hóa chuyên chở bằng container hoặc số lượng kiện, trọng lượng hàng đối với hàng lẻ hoặc lượng hàng đối với hàng lỏng, hàng rời do người khai hải quan, người vận chuyển cung cấp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp trên Hệ thống:

b.1.1.1) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan;

b.1.1.2) Nếu hàng hóa chưa được Hệ thống của cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp hoặc có thông tin thay đổi trạng thái tờ khai (dừng đưa hàng qua khu vực giám sát, hủy sau thông quan) thì không cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan và thông báo cho người khai hoặc người vận chuyển liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan lô hàng theo quy định.

b.1.2) Trường hợp phải hủy xác nhận trên hệ thống như doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm sau khi xác nhận phát hiện có tờ khai trùng số container đã xác nhận hoặc hàng hóa sau khi được xác nhận nhưng không xuất khẩu nữa hoặc hệ thống của doanh nghiệp không nhận được thông tin tờ khai đã đủ điều kiện qua khu vực giám thì thông báo ngay cho Chi cục Hải quan quản lý cảng, kho, bãi, địa điểm liên quan hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý.

b.1.3) Kết thúc việc xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải để xuất khẩu, cập nhật, gửi thông tin hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan lên Hệ thống hải quan;

b.1.4) Khi Hệ thống gặp sự cố: thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này và cập nhật, gửi thông tin hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan ngay khi Hệ thống được khắc phục sự cố.

b.2) Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Trên cơ sở thông tin tờ khai hải quan, danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin xếp hàng xuất khẩu do hãng tàu cung cấp để quyết định việc xếp hàng lên phương tiện vận tải.

c) Cơ quan hải quan:

Ngoài việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3, Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, cơ quan hải quan thực hiện:

c.1) Trường hợp đã có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp cảng, kho, bãi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục IIB ban hành kèm Thông tư này ngay sau khi tờ khai hải quan đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đã được phê duyệt vận chuyển độc lập;

c.2) Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP:

c.2.1) Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp theo quy định tại điểm a.1 khoản này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa xuất khẩu; xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống.

Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế việc xác nhận hàng qua khu vực giám sát hoặc cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống được thực hiện sau khi hàng hóa đã được vận chuyển qua khu vực cửa khẩu xuất sang nước nhập khẩu;

c.2.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1.2 khoản này xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất khẩu;

c.3) Đối với trường hợp nêu tại điểm a.4 khoản này và hàng hóa được xuất khẩu qua cửa khẩu khác cửa khẩu lưu giữ hàng hóa thì các Chi cục Hải quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khẩu theo quy định, không yêu cầu khai bổ sung;

c.4) Đối với hàng hóa là dầu thô xuất khẩu tại các địa điểm khai thác ngoài khơi hoặc tại các vùng chông lún và hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư này, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát sau khi tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu được thông quan (không thực hiện việc giám sát trực tiếp).

Riêng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh, Chi cục Hải quan nơi tàu bay xuất cảnh thực hiện việc giám sát từng lần giao hàng.

3. Giám sát hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

a) Người khai hải quan *hoặc người vận chuyển*:

a.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập hoặc hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế, không chịu thuế, có số tiền thuế phải nộp

bằng không do Chi cục Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế (kiểm hóa hộ) theo đề nghị của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a.1.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Người khai hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin tờ khai hải quan, danh sách container hoặc danh sách hàng hóa đã được cơ quan hải quan cấp phép đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và xuất trình hàng hóa cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm.

a.1.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm chưa có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp thông tin tờ khai hải quan, danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển đã được cấp phép đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống cho Chi cục Hải quan quản lý khu vực cảng, kho, bãi, địa điểm tại khu vực cảng biển, cảng hàng không, kho hàng không kéo dài.

Người khai hải quan thực hiện in danh sách container, danh sách hàng hóa trên Cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <http://www.customs.gov.vn>) hoặc hệ thống khai của người khai hải quan. Trường hợp có sự thay đổi danh sách container, danh sách hàng hóa so với nội dung khai trên tờ khai hải quan khi người khai hải quan nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập, người khai hải quan in hoặc đề nghị công chức hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu in danh sách container, danh sách hàng hóa từ Hệ thống;

a.2) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực cảng, cửa khẩu thuộc diện phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều này:

a.2.1) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan thực hiện niêm phong;

a.2.2) Bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

a.2.3) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa và niêm phong hải quan theo quy định hiện hành.

b) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm:

b.1) Trường hợp đã có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP:

b.1.1) Kiểm tra, đối chiếu số hiệu container, số lượng container đối với hàng hóa chuyên chở bằng container hoặc số lượng kiện, trọng lượng hàng đối với hàng lẻ hoặc lượng hàng đối với hàng lỏng, hàng rời do người khai hải quan, người vận chuyển cung cấp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan do cơ quan hải quan cung cấp :

b.1.1.1) Nếu kết quả kiểm tra phù hợp thì cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan;

b.1.1.2) Nếu hàng hóa chưa được Hệ thống của cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan hoặc kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp hoặc có thông tin thay đổi trạng thái tờ khai (dừng đưa hàng qua khu vực giám sát, hủy sau thông quan) thì không cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan và thông báo cho người khai hoặc

người vận chuyển liên hệ với cơ quan hải quan để hoàn thành thủ tục hải quan lô hàng theo quy định.

b.1.2) Trường hợp phải hủy xác nhận trên hệ thống như doanh nghiệp kinh doanh cảng sau khi xác nhận phát hiện có tờ khai trùng số container đã xác nhận hoặc hàng hóa sau khi được xác nhận nhưng không nhập khẩu nữa hoặc hệ thống của doanh nghiệp không nhận được thông tin tờ khai đã đủ điều kiện qua khu vực giám thị thông báo ngay cho Chi cục Hải quan quản lý cảng, kho, bãi liên quan hoặc Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý.

b.1.3) Sau khi hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan, cập nhật, gửi thông tin hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan lên Hệ thống hải quan;

b.1.4) Khi Hệ thống gặp sự cố: thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này và cập nhật, gửi thông tin hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan ngay khi Hệ thống được khắc phục sự cố.

b.2) Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Trên cơ sở thông tin tờ khai, danh sách container hoặc danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với thông tin tờ hàng do hàng tàu cung cấp để quyết định cho phép đưa hàng qua khu vực giám sát.

c) Cơ quan hải quan:

Ngoài việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3, Điều 34 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, cơ quan hải quan thực hiện:

c.1) Trường hợp đã có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Cung cấp thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan cho doanh nghiệp cảng, kho, bãi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục IIB ban hành kèm Thông tư này ngay sau khi tờ khai đã được thông quan, giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản hoặc đưa hàng về địa điểm kiểm tra hoặc hàng hóa đã được phê duyệt vận chuyển độc lập;

c.2) Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan và khoản 7, Điều 3 Nghị định 68/2016/NĐ-CP: Kiểm tra thông tin do người khai hải quan hoặc người vận chuyển cung cấp nêu tại điểm a.1.2 khoản này và thông tin trên Hệ thống để giám sát hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan; xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1.2 khoản này, nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, kho hàng không kéo dài, sau khi xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, công chức hải quan xác nhận trên danh sách container hoặc danh sách hàng hóa và giao người khai hải quan chuyển cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên hệ thống, ký tên, đóng dấu công chức trên

trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan chuyên cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng để cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát;

c.3) Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 5 Điều này:

c.3.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, đối chiếu số hiệu container, niêm phong của người vận chuyển với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống để thực hiện niêm phong hải quan;

c.3.2) Lập biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục hải quan theo quy định;

c.3.3) Trường hợp nếu là hàng rời, hàng công kênh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi rõ tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có) trên biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm biên bản bàn giao.

4. Giám sát hải quan đối với các trường hợp khác

a) Hàng trung chuyển xếp, dỡ hàng tại khu vực cửa khẩu cảng biển

a.1) Khi nhập khẩu: khi dỡ hàng tại cảng, người khai hải quan thực hiện khai báo container trung chuyển theo quy định tại mẫu Bản kê 21/BKTrC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Công chức giám sát hải quan thực hiện kiểm tra, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) lượng container vào cảng tại ô 8 trên Bản kê.

a. 2) Khi xuất khẩu: Công chức giám sát kiểm tra, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) lượng container ra cảng tại ô 12 trên Bản kê.

Tại khu vực cảng biển, nơi doanh nghiệp kinh doanh cảng có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan, công chức hải quan giám sát căn cứ vào lượng container thực tế xuất ra khỏi cảng, lập chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát trên Hệ thống theo quy trình hàng xuất để doanh nghiệp kinh doanh cảng thực hiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát trên Hệ thống theo quy định.

b) Hàng quá cảnh xếp, dỡ tại khu vực cửa khẩu cảng biển:

b.1) Đối với hàng quá cảnh không đi qua lãnh thổ đất liền: thực hiện như quy định tại điểm a khoản này.

b.1) Đối với hàng quá cảnh đi qua lãnh thổ đất liền (bao gồm đi qua tuyến đường sông, đường thủy và đường biển nội địa): hướng dẫn người khai thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập theo quy định tại Điều 51 Thông tư này và thực hiện giám sát như với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định.

c) Hàng lẻ đóng trong container đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi là kho CFS) trong khu vực cảng biển nơi lưu giữ container để chia tách, đóng ghép.

c.1) Chi cục Hải quan nơi quản lý kho CFS hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh kho CFS căn cứ trên số lượng container đưa vào kho CFS trong ngày để có văn bản (nêu rõ số hiệu

container có hàng vào kho CFS) thông báo các container được phép đưa vào kho để khai thác.

c.2) Trên cơ sở văn bản thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kho CFS, Chi cục Hải quan nơi quản lý kho CFS kiểm tra, đối chiếu với chứng từ nhập kho. Nếu thông tin container vào kho phù hợp thì căn cứ văn bản thông báo để xác nhận số lượng container đủ điều kiện qua khu vực giám sát trên Hệ thống của cơ quan Hải quan.

d. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển:

d.1) Trường hợp hàng hóa đã vào khu vực giám sát:

d.1.1) Trên cơ sở thông báo của người khai hải quan hoặc người vận chuyển, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa lập biên bản bàn giao để chuyển đến Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất để giám sát hàng hóa xuất khẩu.

d.1.2) Trường hợp người khai có yêu cầu thay đổi cửa khẩu xuất tại khu vực cảng, kho, bãi nơi có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan:

d.1.2.1) Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hướng dẫn người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung cửa khẩu xuất mới theo quy định tại Điều 20 Thông tư này;

d.1.2.2) Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện xem xét, phê duyệt khai sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và thay đổi địa điểm giám sát trên Hệ thống của cơ quan hải quan đối với tờ khai xuất khẩu theo quy định;

d.1.2.3) Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa căn cứ chứng từ sửa đổi, bổ sung (theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này) có xác nhận của Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai do người khai xuất trình, nhập chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan để doanh nghiệp kinh doanh cảng xác nhận trên Hệ thống theo quy định.

d.1.3) Trường hợp doanh nghiệp vận chuyển có yêu cầu thay đổi cảng xếp hàng cho toàn bộ lô hàng xuất khẩu dự kiến xếp lên phương tiện tải xuất cảnh tại khu vực cảng, kho, bãi nơi có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan: Căn cứ văn bản đề nghị thay đổi cảng xếp hàng cho toàn bộ lô hàng xuất khẩu của doanh nghiệp vận chuyển (trong văn bản nêu rõ cửa khẩu xuất mới, số lượng tờ khai xuất khẩu tương ứng với lượng hàng vận chuyển...), Chi cục hải quan cửa khẩu xuất nếu chấp nhận thì hướng dẫn doanh nghiệp cảng thực hiện gửi thông tin xác nhận qua khu vực giám sát đối với container thuộc tờ khai xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng và thực hiện phối hợp với Chi cục hải quan cửa khẩu xuất mới để giám sát hàng hóa đến khi thực xuất khẩu theo quy định, không yêu cầu người khai khai bổ sung.

d.2) Trường hợp hàng hóa chưa vào khu vực giám sát: Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

d.3) Việc khai bổ sung hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này.

e) Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị hủy tờ khai theo quy định tại Điều 22 Thông tư này để đưa trở lại nội địa: Trên cơ sở công văn đề nghị đưa hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát hải quan của người khai hải quan và thông tin hủy tờ khai hàng hóa xuất khẩu trên Hệ thống hoặc văn bản xác nhận việc hủy tờ khai hải quan để đưa trở lại nội địa của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai đối với trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chờ xuất khẩu giám sát hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm lưu giữ.

g. Trường hợp hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, nhưng người khai hải quan đề nghị đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế và không hủy tờ khai hải quan hoặc dừng việc xuất khẩu:

g.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

g.1.1) Có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan (trong đó nêu rõ số tờ khai, số hiệu container, địa điểm lưu giữ hàng hóa, tờ khai đã được làm thủ tục hoàn thuế, không thu thuế hay chưa và lý do đề nghị đưa trở lại nội địa, thời gian dự kiến xuất khẩu);

g.1.2) Nộp lại số tiền thuế đã hoàn cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế nội địa trong trường hợp đã thực hiện việc hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu sản xuất từ trong nước.

g.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

g.2.1) Thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về việc đưa hàng về nội địa để tái chế, sửa chữa hoặc dừng xuất khẩu. Trường hợp đưa trở lại nội địa để sửa chữa, tái chế, thời hạn sửa chữa, tái chế không quá 30 ngày kể từ ngày đưa hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan;

g.2.2) Tiếp nhận hàng hóa, mở niêm phong để người khai hải quan thực hiện việc sửa chữa, tái chế và cập nhật thông tin vào hệ thống.

Sau khi kết thúc việc sửa chữa, tái chế theo thông báo của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để kiểm tra thực tế, niêm phong hải quan, cập nhật thông tin hàng đi trên hệ thống và bàn giao cho người khai hải quan vận chuyển đến cửa khẩu xuất để thực xuất khẩu;

g.2.3) Trường hợp dừng xuất khẩu: Thực hiện việc hủy tờ khai theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

g.2.4) Thông báo và đề nghị Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát.

g.3) Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa giám sát hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát, niêm phong và bàn giao hàng hóa cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

g.4) Trường hợp giữa Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan và Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa chưa thực hiện việc trao đổi thông tin hàng hóa qua hệ thống thì sử dụng Biên bản bàn giao theo mẫu 10/BBBG/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để bàn

giao hàng hóa. Sau khi nhận được Biên bản bàn giao và hàng hóa, Chi cục Hải quan xác nhận, hồi báo và lưu kèm hồ sơ hải quan.

h. Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan không đăng ký tờ khai hải quan:

h.1) Hàng hóa có quyết định sai áp của cơ quan có thẩm quyền (cơ quan Công an, Tòa án ...), hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa an ninh, quốc phòng thuộc diện được miễn làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan cửa khẩu căn cứ chứng từ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành để giám sát hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan;

h.2) Hàng hóa nhập khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan phải tái xuất như hàng gửi nhầm lẫn, hàng thất lạc, hàng nhập khẩu nhưng chủ hàng có văn bản không nhận hàng, đề nghị được tái xuất:

h.2.1) Trách nhiệm của người vận tải hoặc chủ hàng: Có văn bản gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa, nêu lý do nhầm lẫn, thất lạc hoặc lý do không nhận hàng, đề nghị được tái xuất. Trong văn bản nêu rõ số vận tải đơn, dự kiến thời gian xuất, cửa khẩu xuất, phương tiện vận tải xuất...

h.2.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi lưu giữ hàng hóa:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của người vận tải/chủ hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện:

h.2.2.1) Tiếp nhận hồ sơ lô hàng;

h.2.2.2) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng.

Nếu kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa phù hợp với nội dung trên vận tải đơn và không có thông tin khác thì xem xét chấp thuận đề nghị tái xuất lô hàng. Nếu kết quả kiểm tra không đúng với nội dung trên vận tải đơn, hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

i. Trường hợp hàng hóa được đóng chung container của nhiều chủ hàng tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống theo quy định tại khoản 2, Điều 41 Luật Hải quan:

i.1) Trách nhiệm của người khai hải quan hoặc người vận chuyển: xuất trình cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng văn bản thông báo các tờ khai chung container theo mẫu số 03/TBTKHQ/GSQL phụ lục X-SĐ ban hành kèm Thông tư này khi thực hiện thủ tục đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan.

i.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa: Kiểm tra điều kiện xác nhận hàng qua khu vực giám sát của các tờ khai hàng đóng chung container trên cơ sở văn bản thông báo các tờ khai chung container do người khai hoặc người vận chuyển xuất trình:

i.2.1) Nếu các tờ khai chung container đã được khai báo đầy đủ và đủ điều kiện qua khu vực giám sát thì hướng dẫn người khai sang doanh nghiệp cảng để làm tiếp thủ tục xác nhận hàng qua khu vực giám sát theo quy định.

i.2.2) Nếu một trong các tờ khai chung container chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát thì có thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh cảng hoặc sử dụng chức năng trên Hệ thống của doanh nghiệp cảng (nếu có) để tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát và hướng dẫn người khai hoàn thiện thủ tục hải quan cho các tờ khai còn lại. Sau khi người khai xuất trình đầy đủ tờ khai và xác định tất cả các tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát thì hủy bỏ việc tạm dừng.

k) Trường hợp hàng hóa đưa ra khu vực giám sát hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra phát hiện số hiệu container không phù hợp với nội dung khai hải quan thì yêu cầu người khai hải quan xuất trình chứng từ giao hàng do người vận chuyển cung cấp kiểm tra đối chiếu các thông tin về tên người nhận hàng, số vận tải đơn, tên phương tiện vận chuyển, số hiệu container, số lượng kiện hàng trên chứng từ giao hàng với nội dung khai hải quan trên Hệ thống, nếu phù hợp thì công chức hải quan cập nhật lại số hiệu container vào Hệ thống và cho hàng hóa được vận chuyển qua khu vực giám sát; nếu thông tin không phù hợp hoặc lô hàng dấu hiệu vi phạm pháp luật thì báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để phối hợp với Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xử lý theo quy định.

5. Niêm phong hải quan

a) Các trường hợp phải niêm phong:

a.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm b.1 khoản này;

a.2) Hàng hoá xuất khẩu phải kiểm tra thực tế được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa hoặc kho hàng không kéo dài đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa;

a.3) Hàng hoá nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hóa ở nội địa để kiểm tra thực tế hàng hóa;

a.4) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn hoặc kho hàng không kéo dài, trừ trường hợp quy định tại điểm b.2 khoản này;

a.5) Hàng hóa từ nước ngoài được vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu, kho CFS, cửa hàng miễn thuế và ngược lại;

a.6) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất: thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 83 Thông tư này.

Đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan, người khai hải quan có trách nhiệm xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa để thực hiện việc niêm phong trước khi đưa hàng qua khu vực giám sát.

b) Các trường hợp không phải niêm phong:

b.1) Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam nhưng không thay đổi phương tiện vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sông từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất;

b.2) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam đến cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng sông, cảng hàng không, nhưng được người vận tải tiếp tục vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận tải đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển để vận chuyển đến cảng đích hoặc không thay đổi phương tiện vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp và được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu;

b.4) Hàng hóa là hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh không thể niêm phong hải quan.

6. Tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát

Trong quá trình thực hiện hoạt động giám sát hải quan, tuần tra tại địa bàn hoạt động hải quan, *thu thập thông tin liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan*, nếu phát hiện hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc nơi lưu giữ hàng hóa:

a) Ban hành Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan theo mẫu số 11/QĐTDGS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b) Thông báo hình thức, mức độ kiểm tra:

Trường hợp Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai ban hành quyết định tạm dừng thì thực hiện quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra trên Hệ thống và thông báo cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để phối hợp giám sát; trường hợp người ra Quyết định không phải là Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai ban hành quyết định thì sử dụng Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này để thông báo hình thức, mức độ kiểm tra.

c) Bố trí lượng lực kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thông báo cho các đơn vị liên quan để phối hợp thực hiện;

d) Thực hiện kiểm tra trên cơ sở các thông tin thu thập được ghi trên Quyết định tạm dừng đưa hàng hóa qua khu vực giám sát hải quan dưới sự chứng kiến của các đơn vị liên quan;

đ) Kết thúc quá trình kiểm tra phải lập biên bản ghi nhận, nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật. Kết quả xử lý phải được thông báo cho các đơn vị liên quan.”

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 54 như sau:

“6. Hàng mẫu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; *không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng.*”

32. Điều 55 sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức thực tế sử dụng đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi định mức thực tế sử dụng thì tổ chức, cá nhân phải lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc xác định định mức thực tế tại thời điểm thay đổi như tài liệu kỹ thuật, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất (nếu có); sơ đồ giác mẫu hoặc mẫu rập (áp dụng đối với lĩnh vực dệt may, da giày); chứng từ liên quan đến xuất kho nguyên liệu, vật tư ra sản xuất và xuất kho thành phẩm; chứng từ ghi nhận phế liệu, phế phẩm phát sinh; lệnh thu hồi hoặc cấp bù nguyên liệu, vật tư, linh kiện.

Các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức thực tế sử dụng được lưu trữ trên máy tính hoặc bằng bản giấy.”

b) Bãi bỏ khoản 5.

33. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 56 như sau:

“a) Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu cho Chi cục Hải quan nơi quản lý địa bàn nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính thông qua Hệ thống theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“Điều 58. Địa điểm làm thủ tục làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu:

Phương án 1:

a) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu làm thủ tục tại 01 Chi cục Hải quan sau đây:

a.1) Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính;

a.2) Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thuộc Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất.

a.3) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều cơ sở sản xuất trên nhiều địa bàn khác nhau thì được lựa chọn làm thủ tục tại 01 Chi cục Hải quan quy định tại điểm a.1, a.2 nêu trên hoặc tại Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chi nhánh, cơ sở sản xuất, tại Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thuộc Cục Hải quan nơi có cửa khẩu nhập.

Phương án 2:

a) Đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công; nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

c) Đối với hàng hóa là sản phẩm đặt gia công tại nước ngoài; nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm nhập khẩu để từ hoạt động đặt gia công tại nước ngoài tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý địa bàn nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.

2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu:

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại Chi cục Hải quan thuận tiện;

b) Đối với DNCX:

b.1) Hàng hóa là sản phẩm xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu) DNCX được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan thuận tiện; trừ trường hợp hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX xuất khẩu hàng hóa theo quyền xuất khẩu quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP và các quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

c) Đối với nguyên liệu, vật tư xuất khẩu để đặt thuê gia công tại nước ngoài tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý địa bàn nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính.”

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 59 như sau:

“2. Nội dung kiểm tra

a) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp kiểm tra quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều này thì:

a.1) Kiểm tra quy trình sản xuất, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho;

a.2) Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định trên mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện kiểm tra số lượng hàng hoá, thiết bị, máy móc còn tồn trong kho.

b) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp kiểm tra theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này thì:

b.1) Kiểm tra chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm liên quan đến hoạt động bán hàng vào nội địa;

b.2) Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định trên mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện xác định lượng tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm của hàng hoá có thông tin tổ chức, cá nhân bán vào nội địa không kê khai hải quan.

c) Khi xác định tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp kiểm tra theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này thì:

c.1) Kiểm tra chứng từ thuộc hồ sơ hải quan liên quan đến lô hàng xác định xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế;

c.2) Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định trên mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện xác định lượng tồn kho sản phẩm của hàng hoá có thông tin tổ chức, cá nhân xuất khẩu không đúng quy định và không đúng thực tế.

d) Trường hợp đã thực hiện các nội dung kiểm tra theo quy định tại điểm a.2, b.2, c.2 Khoản này mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm chưa đủ cơ sở kết luận thì thực hiện:

d.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, báo cáo quyết toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác người khai hải quan phải lưu theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này;

d.2) Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức;

d.3) Kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm xuất khẩu với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu;

d.4) Kiểm tra nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị trên dây chuyền sản xuất;

d.5) Kiểm tra số lượng hàng hóa còn tồn trong kho;

d.6) Kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu.”

36. Điều 60 sửa đổi, bổ sung như sau:

? a) “Điều 60. Báo cáo quyết toán

1. Thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Định kỳ hàng quý, chậm nhất là ngày thứ 15 của tháng đầu quý sau, người khai hải quan nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hoá xuất khẩu trong quý cho cơ quan hải quan.

2. Địa điểm nộp báo cáo quyết toán

Tại Chi cục Hải quan nơi tổ chức, cá nhân đã thông báo cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 56 Thông tư này.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a) Nộp báo cáo quyết toán

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

Nộp báo cáo quyết toán theo nguyên tắc nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm hoàn chỉnh theo mẫu số 05/BCQT-SXXX/GSQL Phụ lục X-SĐ ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống. Báo cáo quyết toán phải phù hợp với chứng từ hạch toán kế toán về nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu của tổ chức, cá nhân.

a.2) Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công với thương nhân nước ngoài:

Nộp báo cáo quyết toán theo nguyên tắc nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm hoàn chỉnh theo mẫu số 06/BCQT-GC/GSQL Phụ lục X-SĐ ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống. Báo cáo quyết toán phải phù hợp với chứng từ theo dõi, quản lý nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công của tổ chức, cá nhân.

a.3) Đối với DNCX báo cáo quyết toán được lập theo nguyên tắc nêu tại điểm a.1, a.2 khoản này tương ứng với loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công.

b) Lập và lưu trữ sổ chi tiết nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó ghi rõ số tờ khai hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư;

c) Lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán, trong đó xác định rõ xuất khẩu theo số hợp đồng, đơn hàng;

d) Lập và lưu trữ đầy đủ các chứng từ liên quan đến việc xuất trả, chuyển tiêu thụ nội địa, xử lý phế liệu, phế phẩm của hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu.

đ) Xuất trình toàn bộ hồ sơ, chứng từ kế toán liên quan đến nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu khi cơ quan hải quan kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu do người khai hải quan nộp;

b) Kiểm tra báo cáo quyết toán:

b.1) Cơ quan hải quan kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro để đánh giá tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân.

Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan xem xét các yếu tố liên quan, gồm: báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan; báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân lần đầu có hoạt động gia công, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

b.3) Thẩm quyền, thời gian, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu của người khai hải quan quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 Điều 59 Thông tư này.

b.4) Nội dung kiểm tra:

Cơ quan hải quan kiểm tra việc lập báo cáo quyết toán của tổ chức, cá nhân gồm:

b.4.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hải quan xuất khẩu sản phẩm, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều 16b Thông tư này phát sinh trong kỳ báo cáo; kiểm tra tính phù hợp của sản phẩm xuất khẩu với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu;

b.4.2) Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định trên mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện: Kiểm tra định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức; nguyên liệu, vật tư máy móc thiết bị trên dây chuyền sản xuất; kiểm tra số lượng hàng hoá tồn kho; kiểm tra số lượng thành phẩm chưa xuất khẩu."

b) Bãi bỏ Biểu mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL Phụ lục V.

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 60a, Điều 60b như sau:

“Điều 60a. Cung cấp thông tin thông tin quản lý, sử dụng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu tổ chức, cá nhân

1. Nhóm chỉ tiêu thông tin cung cấp

a) Nhóm chỉ tiêu thông tin liên quan đến hồ sơ tổ chức, cá nhân

a.1) Ngành nghề sản xuất, năng lực sản xuất, cơ sở sản xuất

a.2) Thông tin về các đơn hàng đang thực hiện

b) Nhóm chỉ tiêu thông tin liên quan đến tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

b.1) Phiếu nhập kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (mẫu số 01- VT ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC);

b.2) Phiếu xuất kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất các đơn hàng xuất khẩu (mẫu số 02- VT ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC);

b.3) Sổ kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (mẫu số 04- VT ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC)

b.4) Sổ kho thành phẩm (mẫu số 04-VT ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC)

b.5) Số lượng hàng lỗi hỏng ngay tại thời điểm nhập kho nguyên liệu, thành phẩm, trong quá trình sản xuất;

b.6) Số lượng nguyên vật liệu dư thừa, phế liệu, phế phẩm phải xử lý theo các hình thức: chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy, tái xuất ra nước ngoài, chuyển sang hợp đồng gia công khác;

b.7) Định mức thực tế sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

b.8) Lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện, lượng sản phẩm tồn đầu kỳ, nhập trong kỳ, xuất trong kỳ, tồn cuối kỳ;

c) Nhóm thông tin liên quan đến kế toán

c.1) Tình hình thanh toán với nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư và khách hàng (thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật tư, linh kiện, tiền bán sản phẩm; chi phí gia công...).

c.2) Chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, doanh thu.”

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp thông tin quản lý, sử dụng nguyên liệu vật tư đã nhập khẩu nêu tại Khoản 1 Điều này với cơ quan hải quan qua Hệ thống theo định kỳ 01 tháng/lần.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống có tính năng cho phép tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu có thể kết nối để đồng bộ hoá dữ liệu quản lý nội bộ về nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu theo định kỳ 01 tháng/lần để cung cấp các thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Phân tích hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu của tổ chức, cá nhân để phân loại, đánh giá rủi ro quyết định việc kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành.”

Điều 60b. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

Trước khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ hợp đồng gia công với thương nhập nước ngoài, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo với cơ quan hải quan thông tin về số hợp đồng, thời hạn hiệu lực của hợp đồng và thông tin về đối tác gia công theo mẫu số 04/TBHDGC/GSQL Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống cho Chi cục Hải quan quản lý.

Tổ chức, cá nhân chỉ thông báo một lần và thông báo bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã thông báo.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Tiếp nhận thông tin thông báo hợp đồng gia công của tổ chức, cá nhân. Sử dụng thông tin thông báo hợp đồng trong quản lý hoạt động gia công của tổ chức, cá nhân.”

38. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 61 như sau:

“a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qui định tại Chương II Thông tư này.

Khi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công, tổ chức, cá nhân phải khai số hợp đồng ô ghi giấy phép tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu và tờ khai xuất khẩu sản phẩm;”

39. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 5 Điều 64 như sau:

? “Điều 64. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn áp dụng trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện

1. Thời hạn xử lý nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị khi hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực

Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục quyết toán phương án giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 17/XL-HĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và phải thực hiện xong thủ tục hải quan để giải quyết nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm (nếu có) theo các phương án đã thông báo cho cơ quan hải quan.

5. Đối với phế liệu, phế phẩm của hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

Đối với lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công không vượt quá 3% tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu của hợp đồng gia công này tính theo từng chủng loại nguyên vật liệu thì khi bán, tiêu thụ nội địa được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ

nội địa nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

Lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa không quá 3% khi bán, tiêu thụ nội địa phải được thể hiện trong báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư theo năm tài chính.”

40. Bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 64 Thông tư này. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận gia công không nhận nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn do bên đặt gia công từ bỏ thì cơ quan hải quan thực hiện thủ tục sung công quỹ theo quy định của pháp luật.”

41. Bổ sung Điều 67 như sau:

“Điều 67. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Thủ tục xuất khẩu nguyên liệu, vật tư:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện như hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qui định tại Chương II Thông tư này; tổ chức, cá nhân phải khai số hợp đồng gia công tại ô giấy phép trên tờ khai hải quan xuất khẩu nguyên liệu, vật tư; trường hợp nguyên liệu, vật tư xuất khẩu thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu có giấy phép của Bộ Công Thương hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thì xuất trình thêm giấy phép của cơ quan có thẩm quyền để cơ quan hải quan trừ lùi;

b) Thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục xuất khẩu hàng hóa qui định tại Chương II Thông tư này;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này; tổ chức, cá nhân phải khai số hợp đồng gia công tại ô số giấy phép trên tờ khai hải quan nhập khẩu sản phẩm gia công;

b) Chính sách thuế đối với sản phẩm gia công nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 103 Thông tư này.

? Việc xác định lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu từ Việt Nam cấu thành trong sản phẩm gia công nhập khẩu do người khai hải quan tự xác định căn cứ định mức sản xuất sản phẩm gia công nhập khẩu.“

42. Bổ sung Điều 69a như sau:

? “Điều 69a. Quyết toán nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị với Chi cục Hải quan nơi xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công.

Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng giữa các năm tài chính thì chậm nhất là 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán theo năm tài chính với các tiêu chí sau:

a) Lượng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu (thống kê theo loại nguyên liệu, vật tư và kèm theo số tờ khai xuất khẩu);

b) Lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu nhưng phải thanh lý ở nước ngoài (bao gồm: tiêu hủy, bán);

c) Lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn tại bên nhận gia công;

d) Lượng sản phẩm gia công hoàn chỉnh nhập khẩu (kèm theo số tờ khai nhập khẩu);

đ) Lượng sản phẩm gia công hoàn chỉnh bán tại nước ngoài (kèm theo số tờ khai xuất khẩu);

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán; trường hợp lượng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị xuất khẩu không phù hợp với lượng sản phẩm nhập khẩu thì thực hiện kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp để xác định. Trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 60 Thông tư này.

b) Thực hiện việc theo dõi, quản lý và kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, kiểm tra báo cáo quyết toán đối với hoạt động đặt gia công tại nước ngoài như đối với hoạt động nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.”

43. Bãi bỏ Điều 71. Xử lý phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 74 như sau:

“2. Hàng hóa DNCX nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu theo quy định như doanh nghiệp không hưởng chế độ, chính sách DNCX thì khi phát sinh trao đổi, mua bán hàng hóa này với doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

? Hàng hóa DNCX mua từ nội địa chấp nhận nộp đầy đủ các loại thuế theo quy định như doanh nghiệp không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với doanh nghiệp chế xuất thì hoạt động mua bán này không phải thực hiện thủ tục hải quan.”

45. Bổ sung khoản 4 Điều 77 như sau:

“4. Sử dụng hóa đơn khi mua bán hàng hóa theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của DNCX

a) DNCX thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế nội địa để kê khai nộp thuế GTGT cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Khi DNCX mua hàng hóa từ doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nội địa thực xuất hóa đơn GTGT cho DNCX, trên hóa đơn ghi rõ thuế suất thuế GTGT (5% hoặc 10%);

c) Khi xuất khẩu, DNCX thực hiện thủ tục như các doanh nghiệp nội địa khác có hàng hóa xuất khẩu và được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%, được hoàn thuế GTGT đầu vào nếu đảm bảo đủ điều kiện quy định.”

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

? “Điều 79. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định, nguyên liệu, vật tư

1. Doanh nghiệp chế xuất được thanh lý hàng hoá nhập khẩu bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và các hàng hoá nhập khẩu khác thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo các hình thức: xuất khẩu, nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, tiêu hủy.

2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện thanh lý bao gồm:

a) Vật tư, thiết bị dôi dư sau khi hoàn thành xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp;

b) Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và các hàng hoá khác khi doanh nghiệp vẫn đang hoạt động;

c) Tài sản của doanh nghiệp sau khi giải thể, chấm dứt hoạt động.

3. Điều kiện thanh lý hàng nhập khẩu

Hàng nhập khẩu chỉ được thanh lý khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển:

a.1) Hết thời gian khấu hao;

a.2) Bị hư hỏng;

a.3) Để thu hẹp quy mô sản xuất hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động;

a.4) Để thay thế máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển mới.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư và các hàng hoá khác:

b.1) Dư thừa, tồn kho;

b.2) Không đảm bảo chất lượng;

b.3) Không phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Nơi làm thủ tục thanh lý: Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

3. Thủ tục thanh lý:

a) Doanh nghiệp có văn bản ghi rõ tên hàng, lượng hàng, lý do thanh lý, hình thức thanh lý, thuộc tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX.

Trường hợp thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm thanh lý, thay đổi mục đích quá thời hạn lưu giữ hồ sơ hải quan (05 năm) và trường hợp thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế là công cụ, dụng cụ (mà quá trình theo dõi, quản lý tại doanh nghiệp không theo số tờ khai nhập khẩu) trong thời hạn lưu giữ hồ sơ hải quan thì không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp số tờ khai khi thanh lý, thay đổi mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;

c) Trường hợp thanh lý theo hình thức bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam, DNCX thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định tại điểm a Điều này và thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng như sau:

c.1) DNCX đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng; căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng; không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

Khi bán vào nội địa DNCX đề nghị cơ quan thuế nội địa cấp 01 hóa đơn lẻ GTGT theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. DNCX sử dụng hóa đơn GTGT lẻ để xuất bán máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển được xác định bằng (=) số thuế GTGT ghi trên hóa đơn bán lẻ thanh lý máy móc, thiết bị phương tiện vận chuyển trừ (-) số thuế GTGT nộp ở khâu nhập khẩu khi chuyển đổi mục đích sử dụng;

Sau khi thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng việc nhượng bán, cho, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam không phải làm thủ tục hải quan.

c.2) Hoặc thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 124 Nghị định này; doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục nhập khẩu tại chỗ, nộp các loại thuế theo quy định. Tại thời điểm thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu ban đầu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

d) Trường hợp tiêu hủy thực hiện theo quy định tại điểm d Điều 63 Thông tư này.”

47. Bổ sung điểm d khoản 5 Điều 82 như sau:

“d. Các điểm thông quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới”

48. Sửa đổi khoản 6 Điều 86 như sau:

“6. Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác mua bán hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên; ~~doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan và đối tác mua bán hàng hóa cũng là doanh nghiệp tuân thủ pháp luật hải quan~~ có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại 01 Chi cục Hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,...), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.”

49. Điều 91 sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Các loại hàng hóa sau đây không được nhập khẩu vào nội địa từ kho ngoại quan:

c.1) Hàng hóa theo quy định phải làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu (*trừ hàng hóa nhập khẩu từ kho ngoại quan nằm trong cửa khẩu cảng biển, cửa khẩu đường bộ và cảng hàng không quốc tế*);

c.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhập khẩu không được chuyển cửa khẩu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất, gia công và hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam.”

b) Sửa đổi văn bản thông báo tình hình hoạt động của kho ngoại quan theo mẫu số 24/BC-KNQ/GSQL phụ lục V theo Biểu mẫu mới hành kèm Thông tư này.

50. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 93 như sau:

“b) Trách nhiệm của người khai hải quan

b.1) Thực hiện việc khai hải quan trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Nộp bộ hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 16 Thông tư này, trong đó mỗi lần giao nhận, người khai hải quan phải có chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa (hóa đơn bán hàng, hóa đơn thương mại, Phiếu xuất kho...) và phải lập Bảng tổng hợp các

chứng từ chứng nhận việc giao nhận hàng hóa theo mẫu số 27/THCT-KML/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan.

Ngoài ra, đối với một số mặt hàng cụ thể, người khai hải quan có trách nhiệm:

b.2.1) Đối với mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan hải quan và các đơn vị có liên quan thực hiện chốt số liệu tiêu thụ điện năng hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng liền kề. Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm xác nhận chỉ số công tơ, người khai hải quan phải thực hiện khai hải quan.

b.2.2) Đối với mặt hàng xăng dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh phải làm thủ tục hải quan trong thời hạn 30 ngày và trong lượng tờ khai tạm nhập.

51. Bãi bỏ các Điều: 97, 98, 99, 100.

52. Sửa đổi tên Chương VII như sau:

“MIỄN THUẾ, ~~XÉT MIỄN THUẾ~~, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU”

53. Sửa đổi Điều 103 về Các trường hợp miễn thuế

“Điều 103. Các trường hợp miễn thuế, hồ sơ thủ tục miễn thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, hồ sơ thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

2. Một số hướng dẫn khác:

a) Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu:

a.1) Khi nhập khẩu hàng hóa để gia công

a.1.1) Trách nhiệm của người nộp thuế

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

a.1.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu với các thông tin trên tờ khai hải quan với các thông tin trên hệ thống, trường hợp xác định đủ điều kiện miễn thuế thì xử lý miễn thuế ngay trong thông quan.

a.2) Khi xuất khẩu sản phẩm gia công

a.2.1) Trách nhiệm của người nộp thuế

a.2.1.2) Kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định tại khoản...Điều

a.2.1.3) Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thì không phải kê khai thuế xuất khẩu.

a.2.1.4) Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu sử dụng nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải kê khai thuế xuất khẩu đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất thuế xuất khẩu của nguyên liệu, vật tư.

a.2.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a.2.2.1) Cơ quan hải quan kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, trường hợp xác định đủ điều kiện miễn thuế thì xử lý miễn thuế xuất khẩu ngay trong thông quan.

a.2.2.2) Thực hiện thu thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm a.2.1.4 khoản 2 Điều này.

a.3) Xử lý thuế khi quyết toán

a.3.1) Trách nhiệm của nộp thuế

a.3.1.1) Thực hiện theo quy định tại khoản .. Điều... Thông tư này.

a.3.1.2) Kê khai số lượng, trị giá thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền gia công (nếu có).

a.3.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a.3.2.1) Thực hiện kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định;

a.3.2.2) Thực hiện thu thuế đối với hàng hóa không đủ điều kiện miễn thuế (nếu có);

a.3.2.3) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

b) Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

b.1) Khi xuất khẩu hàng hóa để gia công

b.1.1) Trách nhiệm của người nộp thuế:

b.1.1.1) Thực hiện kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định;

b.1.1.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công đã quy định tên cụ thể, mô tả và mã hàng chi tiết ở cấp độ 08 chữ số hoặc 10 chữ số thì người khai hải quan phải khai báo và nộp thuế xuất khẩu theo mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

b.1.1.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công nhưng không quy định tên cụ thể trong Biểu thuế xuất khẩu, có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm

dưới 51% giá thành sản phẩm. Người nộp thuế tự khai, tự chịu trách nhiệm về việc xác định hàng hóa xuất khẩu có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm trước khi làm thủ tục hải quan để làm cơ sở xác định hàng hóa đủ điều kiện miễn thuế. Tại chỉ tiêu “Mã số hàng hóa” theo mã hàng của hàng xuất khẩu tương ứng với mã hàng 08 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 122/2016/NĐ-CP. Tại chỉ tiêu “Mã quản lý riêng” khai mã “TNKSD51”; tại chỉ tiêu “Thuế suất”, người nộp thuế không khai vào mục này.

b.1.1.4) Đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu để gia công không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế xuất khẩu nhưng có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng từ 51% giá thành sản phẩm trở lên người nộp thuế phải kê khai đầy đủ về tên hàng, số lượng, trị giá, mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

b.1.1.5) Đối với mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01; 31.02; 31.03; 31.04; 31.05 đã được quy định tên trong Biểu thuế xuất khẩu, có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên, thực hiện kê khai tương tự như đối với hàng hóa xuất khẩu không được quy định tên cụ thể trong Biểu thuế xuất khẩu, có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên.

b.1.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1.2.1) Kiểm tra theo hồ sơ hải quan theo quy định;

b.1.2.2) Thực hiện thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính.

b.2) Khi nhập khẩu trở lại sản phẩm đã gia công

b.2.1) Trách nhiệm của người nộp thuế

b.2.1.1) Thực hiện kê khai trên tờ khai hải quan theo quy định;

b.2.1.2) Kê khai số tiền thuế phải nộp: Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu vật tư linh kiện xuất khẩu cấu thành trong sản phẩm gia công nhưng phải chịu thuế nhập khẩu đối với phần giá trị còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

b.2.1.3) Kê khai trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

b.2.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.2.2.1) Thực hiện kiểm tra hồ sơ theo quy định;

b.2.2.2) Sản phẩm gia công nhập khẩu trở lại phải nộp thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm. Trị giá tính thuế được trừ phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện có nguồn gốc trong nước và số tiền thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có).

b.3) Khai báo khi quyết toán

b.3.1) Trách nhiệm của người nộp thuế

b.3.1.1) Thực hiện khai báo các tiêu chí theo Mẫu số... ban hành kèm theo Thông tư này;

b.3.1.2) Kê khai trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

b.3.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.3.2.1) Thực hiện kiểm tra hồ sơ quyết toán;

b.3.2.2) Thực hiện ấn định thuế, thu thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng; nguyên liệu, vật tư dư thừa vượt quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo hợp đồng gia công (nếu có);

b.3.2.3) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

c) Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

c.1) Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế theo quy định tại Điều 12 Nghị định 134/2016/NĐ-CP người nộp thuế tự xác định và khai báo số tiền thuế được miễn theo quy định tại Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

c.2) Hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu khi xuất khẩu sản phẩm phải nộp thuế xuất khẩu như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh thương mại.

c.3) Trường hợp ủy thác nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

c.4) Trường hợp công ty mẹ nhập khẩu hàng hóa cung ứng cho các công ty thành viên trực thuộc; công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho công ty thành viên khác; công ty thành viên nhập khẩu để cung ứng cho đơn vị trực thuộc để sản xuất hàng xuất khẩu, công ty

mẹ hoặc công ty thành viên hoặc đơn vị trực thuộc công ty thành viên phải đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều 12, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP khi làm thủ tục nhập khẩu đơn vị nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan hải quan danh sách đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc được cung ứng hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

d) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định nêu tại Điều này nhưng không nhập khẩu hàng hoá mà được phép tiếp nhận hàng hoá đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu;

? đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu uỷ thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hoá (giá cung cấp hàng hoá theo hợp đồng uỷ thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, trúng thầu;

? e) Hàng hóa, trang thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư nhưng chủ dự án chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác (chuyển đổi chủ sở hữu dự án) theo quy định của pháp luật liên quan thì tiếp tục được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

? e.1) Tại thời điểm chuyển nhượng, pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu và pháp luật có liên quan vẫn quy định dự án thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư;

e.2) Giá chuyển nhượng máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu;

e.3) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (chủ sở hữu mới dự án) là chủ đầu tư được ghi tại giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh dự án chuyển nhượng.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ dự án chuyển nhượng và tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của dự án về việc chuyển nhượng.

g) Trường hợp công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển để cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thuê thì cũng được miễn thuế nhập khẩu như chủ dự án trực tiếp nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

g.1) Giá cho thuê theo hợp đồng thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu;

g.2) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế được trừ vào Danh mục miễn thuế của dự án ưu đãi đầu tư do chủ dự án ưu đãi đầu tư lập, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, nếu hàng hóa cho thuê tài chính đã được miễn thuế không được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư như mục đích khi nhập khẩu thì công ty cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Dự án ưu

đầu tư không được nhập khẩu hàng hóa thay thế cho hàng hóa đi thuê tài chính đã được miễn thuế nhập khẩu.

h) Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định 134/2016/NĐ-CP có hiệu lực có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi hướng dẫn tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

? h.1) Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư còn hiệu lực và không có thay đổi các điều khoản ưu đãi đầu tư. Mức ưu đãi ghi trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phù hợp với qui định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư;

? h.2) Thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định.

Trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì được hưởng mức ưu đãi tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

i) Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP:

i.1) Dự án thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư thuộc Danh mục A phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP; dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định 118/2015/NĐ-CP; dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu như sau:

i.1.1) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

Máy móc, thiết bị đáp ứng các quy định về tài sản cố định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

i.1.2) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu nêu trên được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

k) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định nêu trên không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

l.2) Dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thuộc Danh mục B phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP; các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định 118/2015/NĐ-CP; dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng) được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nêu tại điểm i.1.1 nêu trên.

m) Trường hợp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không nhập khẩu hàng hoá mà được phép tiếp nhận hàng hoá đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân tiếp nhận được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu;

? n) Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu uỷ thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hoá (giá cung cấp hàng hoá theo hợp đồng uỷ thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại các khoản **11, 12, 13, 14, 15, 16 và 18 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, nhập khẩu** thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, trúng thầu;

? o) Hàng hóa, trang thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư đã được ưu đãi về thuế nhập khẩu theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật liên quan nhưng chủ dự án chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác (chuyển đổi chủ sở hữu dự án) thì tiếp tục được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

? o.5.1) Tại thời điểm chuyển nhượng, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn quy định dự án thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư;

o.5.2) Giá chuyển nhượng máy móc thiết bị tạo tài sản cố định của dự án không bao gồm thuế nhập khẩu;

o.5.3) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (chủ sở hữu mới dự án) là chủ đầu tư có dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chuyển nhượng, chủ dự án chuyển nhượng và tổ chức cá nhân nhận chuyển nhượng phải kê khai với cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế của dự án về việc chuyển nhượng.

ô) Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu máy móc, thiết bị, các phương tiện vận chuyển để cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu quy định tại các ***khoản 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 18 Điều 16 Luật*** Thuế xuất khẩu, nhập khẩu thuế thì cũng được miễn thuế nhập khẩu như chủ dự án trực tiếp nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện:

ô.1) Giá cho thuê theo hợp đồng thuê tài chính không bao gồm thuế nhập khẩu;

ô.2.2) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế được trừ vào Danh mục hàng hóa miễn thuế và Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế.

Sau khi kết thúc hợp đồng thuê tài chính, nếu hàng hóa cho thuê tài chính đã được miễn thuế không được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư như mục đích khi nhập khẩu thì Công ty cho thuê tài chính phải kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Dự án ưu đãi đầu tư không được nhập khẩu hàng hóa thay thế cho hàng hóa đi thuê tài chính đã được miễn thuế nhập khẩu.

p) Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước ngày Nghị định số 87/2010/NĐ-CP có hiệu lực có mức ưu đãi về thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi hướng dẫn tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

? p.1) Giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư còn hiệu lực và không có thay đổi các điều khoản ưu đãi đầu tư.

? Mức ưu đãi ghi trên giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phù hợp với qui định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư;

? p.2) Thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định.

Trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP thì được hưởng mức ưu đãi tại Nghị định số 87/2010/NĐ-CP cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

q) Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư nhưng không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư chỉ được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

r) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng) chỉ được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất.

r.1) Thời điểm để xác định dự án sử dụng thường xuyên 500 lao động trở lên là thời điểm sau 12 tháng kể từ khi dự án chính thức đi vào hoạt động. Thời điểm xác định dự án chính thức đi vào hoạt động là thời điểm dự án sản xuất ra sản phẩm để bán ra thị trường.

r.2) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính chủ dự án thực hiện báo cáo về tình hình sử dụng lao động hàng năm cùng với báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

r.3) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục hàng hóa miễn thuế chịu trách nhiệm kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Trường hợp phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

s) Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu, cơ quan hải quan thực hiện việc trừ lùi sau khi kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền như sau:

s.1) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để lắp ráp tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị tại 01 Chi cục Hải quan và dự kiến thời gian hoàn thành nhập khẩu. Tại thời điểm nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải kê khai chi tiết số lượng, tên hàng và ghi rõ hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền máy móc thuộc Danh mục hàng hóa miễn thuế đã thông báo.

s.2) Quyết toán sau khi kết thúc việc nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu, số lượng hàng hóa đã nhập khẩu, số lượng, trị giá, số tiền thuế đã được miễn để quyết toán với cơ quan hải quan.

s.3) Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu và tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa do tổ chức, cá nhân kê khai miễn thuế nhập khẩu thực tế có hay không được sử dụng đúng mục đích phục vụ dự án theo quy định hiện hành và thực hiện xử lý theo quy định nếu tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

t) Ưu đãi đầu tư đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài

t.1) Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ tạm xuất tái nhập được miễn thuế nhập khẩu.

t.2) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện để phục vụ sản xuất của dự án đầu tư trực tiếp tại nước ngoài khi xuất khẩu phải nộp thuế xuất khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư linh kiện xuất khẩu để gia công;

t.3) Hàng hóa được sản xuất từ dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam phải nộp thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm. Trị giá tính thuế được trừ phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện có nguồn gốc trong nước và số tiền thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) Quy định này không áp dụng đối với hàng hóa nông sản, thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ của dự án đầu tư trực tiếp tại Lào nhập khẩu về Việt Nam.

t.4) Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

t.5) Ưu đãi đầu tư đối với hoạt động đầu tư tại Lào

t.5.1 Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nông sản, thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ của dự án đầu tư trực tiếp tại Lào nhập khẩu về Việt Nam.

t.5.2 Ưu đãi về thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc dự án ODA của Việt Nam cung cấp cho Lào được thực hiện theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào.

t.6)) Ưu đãi đầu tư đối với hoạt động đầu tư tại Campuchia:

Ưu đãi thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2012/TT-BTC ngày 16/11/2012, Thông tư số 81/2013/TT-BTC ngày 19/6/2013 của Bộ Tài chính.

t.7) Hàng hóa viện trợ của Việt Nam cho Chính phủ Lào theo dự án ODA viện trợ không hoàn lại được miễn thuế nhập khẩu, không phải nộp thuế xuất khẩu.

t.7.1) Hồ sơ miễn thuế khi nhập khẩu

Ngoài hồ sơ theo quy định tại Điều ... Thông tư này, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu các giấy tờ sau:

- Công văn đề nghị miễn thuế nhập khẩu; thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng;

- Văn bản của Bộ kế hoạch và Đầu tư thông báo kế hoạch vốn viện trợ dành cho Lào (01 bản chụp);

- Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định đầu tư phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại (01 bản chụp);

- Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho Lào do đơn vị thực hiện dự án lập (01 bản chính);

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho dự án đối với trường hợp đơn vị thực hiện dự án không trực tiếp nhập khẩu (01 bản chính);

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu thực hiện miễn thuế ngay trong quá trình thông quan.

t.7.2) Hồ sơ không thu thuế khi xuất khẩu

Ngoài hồ sơ theo quy định tại điểm i.1 Điều này, trong công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu người nộp thuế phải nêu rõ số, ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thực hiện không thu thuế xuất khẩu ngay trong quá trình thông quan.

u) Hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế

u.1)Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính với cơ quan hải quan đã xử lý miễn thuế.

u.2) Chủ dự án có trách nhiệm lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng nhập khẩu miễn thuế, xuất trình cho cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng khi thực hiện thanh tra, kiểm tra. Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người nộp thuế thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan đã xử lý miễn thuế.

u.3) Cơ quan hải quan kiểm tra tiếp nhận, phân tích và xử lý các thông tin có liên quan. Thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 106 Thông tư này theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Trường hợp phát hiện vi phạm thì xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

u.4) Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện báo cáo hàng quý về Tổng cục Hải quan về số lượng, trị giá, số tiền thuế đã xử lý miễn, tình hình xử lý vi phạm đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng; hàng hóa nhập khẩu theo Điều ước quốc tế.

v) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như: hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài, máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để phục vụ thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm, máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập khác trong thời hạn nhất định để phục vụ công việc, thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất khẩu đối với hàng tạm nhập, tái xuất hoặc miễn thuế xuất khẩu khi tạm xuất khẩu và thuế nhập khẩu khi tái nhập khẩu đối với hàng tạm xuất tái nhập.

Hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế tại khoản này nếu quá thời hạn tạm nhập thì phải nộp thuế”

54. Điều 104 sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 104 như sau:

‘Điều 104. Thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế

1. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Thông báo Danh mục miễn thuế cho cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

b) Sửa đổi Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan);

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin khai báo trên thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích đối với hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng nhập khẩu miễn thuế, xuất trình cho cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng khi thực hiện thanh tra, kiểm tra. Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người nộp thuế thông báo việc sử dụng

hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

đ) Kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa theo Danh mục miễn thuế, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, người nộp thuế nộp quyết toán toàn bộ số lượng hàng hóa đã nhập khẩu, số lượng hàng hóa sử dụng đúng mục đích, số lượng hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng với cơ quan hải quan tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế; thông báo qua hệ thống cho người khai hải quan về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế hoặc thông báo bổ sung thông tin còn thiếu hoặc thông báo không đủ điều kiện miễn thuế. Cập mã quản lý chung, nhập đầy đủ thông tin kết quả xử lý vào Hệ thống;

b) Thực hiện việc kiểm tra chi tiết hồ sơ đăng ký Danh mục miễn thuế trong trường hợp có nghi ngờ gian lận, trốn thuế.

c) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn;

d) Thu hồi Danh mục miễn thuế; dừng làm thủ tục miễn thuế; thu hồi số tiền thuế đã miễn đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

đ) Tiếp nhận, kiểm tra Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính; tiếp nhận và kiểm tra báo cáo quyết toán việc nhập khẩu và sử dụng hàng hóa miễn thuế theo Danh mục đối với trường hợp đã kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa theo Danh mục miễn thuế.

e) Cơ quan Hải quan nơi tiếp nhận danh mục miễn thuế chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở người nộp thuế trên nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan; xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm. Việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 106 Thông tư này.

g) Định kỳ 3 tháng một lần chậm nhất vào ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo Cục Hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế, lập bảng kê các trường hợp đã tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế tại đơn vị mình báo cáo Tổng cục Hải quan theo mẫu số 16/BCTHDMMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;”

b) Sửa đổi mẫu số 16/BCTHDMMT/TXNK Phụ lục VI theo Biểu mẫu mới ban hành kèm Thông tư này.

55. Bãi bỏ Điều 105 về hồ sơ, thủ tục miễn thuế

56. Sửa đổi, bổ sung Điều 106 như sau:

“Điều 106. Báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

1. Thời điểm thông báo:

a) Định kỳ hàng năm, chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục hàng hóa miễn thuế.

b) Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện của dự án được miễn thuế 05 năm; nguyên liệu, vật tư, linh kiện phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế, đã đưa vào sản xuất và quyết toán, đã sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích miễn thuế thì không phải thực hiện quy định như nêu tại điểm a khoản này.

c) Quy định tại điểm a, b khoản này cũng được áp dụng đối với trường hợp đăng ký Danh mục miễn thuế trước ngày 01/9/2016.

2. Nội dung báo cáo:

a) Việc sử dụng hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế:

a.1) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích miễn thuế;

a.2) Số lượng hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng vào mục đích khác;

a.3) Số lượng hàng hóa nhập khẩu còn tồn kho, chưa sử dụng;

a.4) Việc hạch toán tài sản cố định đối với hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

b) Danh mục trừ lùi hàng hóa nhập khẩu miễn thuế do người ~~đăng ký~~ **thông báo** Danh mục miễn thuế tự quản lý, theo dõi.

Nội dung báo cáo theo mẫu số 17/BCKT-NKMT/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

3. Trường hợp không nộp báo cáo đúng thời hạn thì bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp báo cáo nếu người nộp thuế chưa nộp báo cáo, cơ quan hải quan sẽ cập nhật thông tin về việc tuân thủ pháp luật của người nộp thuế vào hệ thống quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế.

4. Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế, thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 30 Nghị định 134/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Kiểm tra, phân tích số liệu của bản thông báo sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

b) Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm. Kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro tại trụ sở người nộp thuế đối với các trường hợp khác. Việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Chương VIII Thông tư này.

c) Thu đủ thuế, xử phạt theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp:

c.1) Hàng hoá đã được miễn thuế nhưng sử dụng sai mục đích;

c.2) Hàng hoá không thuộc đối tượng miễn thuế nhưng người nộp thuế đã kê khai thuộc đối tượng miễn thuế;

c.3) Toàn bộ số nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã được miễn thuế trong thời hạn 05 năm nhưng vượt quá nhu cầu sản xuất còn tồn kho”

57. Bãi bỏ các Điều thuộc mục 2 Chương II về Các trường hợp xét miễn thuế, thủ tục xét miễn thuế (Điều 107, Điều 108, Điều 109 và Điều 110)

58. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau:

“Điều 111. Giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, bao gồm cả nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị nhập khẩu theo hợp đồng gia công; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ tổn thất.

2. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền giảm thuế thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.”

59. Bãi bỏ Điều 112 về Hồ sơ xét giảm thuế.

60. Bãi bỏ Điều 113 về Trình tự thủ tục và thẩm quyền xét giảm thuế

61. Sửa đổi, bổ sung Điều 114 như sau:

“Điều 114. Các trường hợp hoàn thuế

1. Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP

2. Một số hướng dẫn khác:

a) Trường hợp các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, gỗ nhập khẩu sau đó tái xuất, cơ quan hải quan kiểm tra hàng hóa xuất khẩu để xác định sự phù hợp của hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa đã nhập khẩu trước đây.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng, khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu.

c) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa của các tổ chức, cá nhân Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập

khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hoá tái chế được xuất khẩu hết.

d) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hoá kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải nhập khẩu trở lại Việt Nam nhưng không tái chế, tái xuất thì người nộp thuế phải kê khai nộp đủ thuế như đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng; số tiền thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) được hoàn lại theo quy định.

62. Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:

“ Điều 115. Hồ sơ thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

Hồ sơ thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ, ngoài ra Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết một số nội dung như sau:

1. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyển để lắp ráp thành tổ hợp thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu, cơ quan hải quan thực hiện việc trừ lùi sau khi kết thúc việc nhập khẩu hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để lắp ráp tổ hợp, dây chuyền máy móc thiết bị tại 01 Chi cục Hải quan và dự kiến thời gian hoàn thành nhập khẩu tổ hợp, dây chuyền. Tại thời điểm nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải kê khai chi tiết số lượng, tên hàng và ghi rõ hàng hóa của tổ hợp, dây chuyền máy móc thuộc Danh mục hàng hóa miễn thuế đã thông báo.

3. Quyết toán sau khi kết thúc việc nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu, số lượng hàng hóa đã nhập khẩu, số lượng, trị giá, số tiền thuế đã được miễn để quyết toán với cơ quan hải quan.

3. Cơ quan hải quan nhập dữ liệu vào hệ thống sau khi kiểm tra và xác định báo cáo của người nộp thuế là hợp lệ.

4. Cục trưởng Cục Hải quan xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu và tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan để xác định hàng hóa được sử dụng đúng mục đích miễn thu, xử lý theo quy định đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm.

5. Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế đối với trường hợp đăng ký tờ khai hải quan sau khi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế. Trường hợp đăng ký tờ khai hải quan phát sinh trước ngày thông báo Danh mục miễn thuế, Cục trưởng Cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu và Cục Hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế tổng hợp báo cáo Tổng cục Hải quan xem xét để có văn bản hướng dẫn thực hiện.

63. Sửa đổi, bổ sung Điều 129 như sau:

“Điều 129. Thủ tục nộp, tiếp nhận và xử lý hồ sơ xét hoàn thuế, không thu thuế

1. Việc nộp, tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý thuế.

2. Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế

Người nộp thuế tự quyết định thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp đã nộp đủ các loại thuế.

3. Thời hạn nộp hồ sơ không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam được thực hiện trong quá trình thông quan

a) Trách nhiệm của người nộp thuế:

a.1) Khai báo tờ khai nhập khẩu đúng mã loại hình được quy định đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam.

a.2) Nộp công văn đề nghị không thu thuế đối với hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam trong đó nêu rõ lý do đề nghị không thu thuế; số tiền thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng; số tờ khai hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, số tờ khai hàng hóa nhập khẩu trở lại; số hợp đồng; số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng; cam kết của người nộp thuế về việc hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài.

a.3) Trường hợp phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, người nộp thuế phải nộp thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hoá hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ, số lượng, chủng loại hàng hoá trả lại đối với trường hợp hàng hoá do khách hàng trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định 08/2015/NĐ-CP: 01 bản chụp. Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hoá có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải nộp văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hoá trả lại;

a.5) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng xuất khẩu.

b. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Kiểm tra hồ sơ đề nghị không thu thuế;

b.2) Đối chiếu với hồ sơ, tài liệu, dữ liệu trên hệ thống của cơ quan hải quan;

b.3) Tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa theo đúng quy định đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b.4) Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hóa xuất khẩu trước đó của người nộp thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế trong quá trình thông quan;

b.5) Nhập dữ liệu vào hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

4. Thời hạn hồ sơ không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất được thực hiện trong quá trình thông quan

a) Trách nhiệm của người nộp thuế:

a.1) Khai báo tờ khai nhập khẩu đúng mã loại hình được quy định đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất.

a.2) Nộp công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất, lý do đề nghị không thu thuế; số tờ khai hàng hóa đã nhập khẩu trước đây, số tờ khai hàng hóa tái xuất; số hợp đồng; số chứng từ thanh toán đối với trường hợp đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng; cam kết của người nộp thuế về việc hàng hoá chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở Việt Nam.

a.5) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, nộp thêm 01 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu;

b. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Kiểm tra hồ sơ đề nghị không thu thuế;

b.2) Đối chiếu với hồ sơ, tài liệu, dữ liệu trên hệ thống của cơ quan hải quan;

b.3) Tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa theo đúng quy định đối với hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất;

b.4) Trường hợp xác định hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đó theo đúng kê khai của người nộp thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định không thu thuế trong quá trình thông quan;

b.5) Nhập dữ liệu vào hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ xét hoàn thuế được phân loại thành hai loại: Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau và hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

6. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu 365 ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian 365 ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của cơ quan hải quan;

a.2) Không có trong danh sách đã bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế của cơ quan hải quan;

a.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính;

b) Không có trong danh sách còn nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng (nêu rõ tên ngân hàng, số tài khoản giao dịch trong công văn đề nghị hoàn thuế).

d) Không thuộc các trường hợp sau:

d.1) Hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d.5) Hồ sơ đề nghị hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới được thành lập trong vòng 24 tháng tính từ ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế trở về trước;

7. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc các trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau quy định tại khoản 5 Điều này. Việc kiểm tra thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.

Trường hợp qua kiểm tra xác định kê khai của người nộp thuế là chính xác thì cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế chậm nhất trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế.

8. Khi giải quyết hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau, cơ quan hải quan:

a) Chưa kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế;

b) Thực hiện kiểm tra sơ bộ hồ sơ, đối chiếu tính thống nhất, hợp pháp của hồ sơ, số tiền thuế đề nghị hoàn và số thuế của tờ khai tương ứng trên hệ thống kế toán thuế của cơ quan hải quan, kiểm tra hồ sơ hải quan, thông tin về hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn thuế theo kê khai của người nộp thuế (theo mẫu số 11/QĐHT/TXNK phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.2) Trường hợp xác định không thuộc đối tượng được hoàn thuế căn cứ văn bản pháp luật quy định, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không hoàn thuế trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế;

b.3) Trường hợp có cơ sở xác định kê khai của người nộp thuế chưa chính xác hoặc chưa đủ căn cứ để hoàn thuế thì thông báo cho người nộp thuế biết về việc chuyển hồ sơ sang kiểm tra trước; hoàn thuế sau trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thuế;

b.4) Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan thực hiện xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Điều 132 Thông tư này. Khi kiểm tra sau hoàn thuế nếu xác định không đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan thu hồi lại quyết định hoàn thuế, thực hiện ấn định thuế, xử lý theo quy định.

Trường hợp qua kiểm tra hồ sơ xác định hàng hóa tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không đưa vào sản xuất thì thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

9. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế kiểm tra sau được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong thời hạn 10 năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế. Việc kiểm tra sau hoàn thuế thực hiện tại trụ sở người nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

10. Quá thời hạn nêu trên, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan hải quan thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan hải quan còn phải trả tiền lãi tính từ ngày cơ quan hải quan phải ra quyết định hoàn thuế đến ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế.

11. Hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này hoặc thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu hàng hóa phục vụ hợp đồng gia công, nếu khi làm thủ tục hoàn thuế không nộp được bản chính tờ khai hải quan tổ chức, cá nhân lưu (trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy) và có văn bản đề nghị với cơ quan nơi làm thủ tục hải quan được sao và được sử dụng tờ khai sao y bản chính từ bản chính tờ khai cơ quan hải quan lưu để làm cơ sở hoàn thuế.

12. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn thuế, không thu thuế quyết định việc hoàn thuế, không thu thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Thông tư này.

13. Đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất: Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.”

64. Sửa đổi điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 132 như sau:

” Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1:

“1. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ tài khoản tiền gửi (trước đây là tài khoản tạm thu), cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn, tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa phải đối chiếu trên hệ thống kế toán tập trung và xử lý theo trình tự như sau:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí hải quan thì thực hiện hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho người nộp thuế theo đúng quy định”;

“2. Trường hợp nguồn tiền hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa từ ngân sách:

a) Trường hợp người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, *tiền phí, lệ phí hải quan* và không yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của lần tiếp theo, cơ quan hải quan gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn thuế cho Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế. Trường hợp cơ quan hải quan đã bù trừ một phần tiền thuế có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì trong giấy đề nghị hoàn thuế gửi Kho bạc Nhà nước ghi rõ số tiền còn lại của quyết định hoàn thuế đề nghị được hoàn, *lập lệnh hoàn trả thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-04/NS ban hành Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 đính chính Thông tư số 08/2013/TT-BTC) gửi Kho bạc Nhà nước nơi hoàn trả thuế để thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;*

b) Trường hợp người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, *tiền phí, lệ phí hải quan* của các lô hàng khác, nếu có đề nghị bù trừ các khoản được hoàn trả với khoản phải nộp thì *người nộp thuế lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước, trong đó ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan. Căn cứ giấy đề nghị nêu trên, cơ quan hải quan kiểm tra, xem xét ban hành quyết định hoàn thuế; lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 đính chính Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện kế toán áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS), trong đó ghi rõ số tiền được hoàn bù trừ cho khoản phải nộp. Sau khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác định số thuế được bù trừ có cùng sắc thuế hoặc giữa các sắc thuế với nhau tại cùng địa bàn thu ngân sách thì gửi giấy đề nghị hoàn thuế kèm theo quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách Nhà nước cho Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại nơi hoàn trả thuế để Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng thương mại hạch toán theo quy định.*

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người được hoàn thuế vẫn còn nghĩa vụ nộp các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt khác, *tiền phí, lệ phí hải quan* nhưng không có văn bản đề nghị bù trừ số còn phải nộp thì cơ quan hải quan tạm dừng việc hoàn trả và yêu cầu người nộp phải thực hiện nghĩa vụ nộp với ngân sách nhà nước hoặc phải có đề nghị bù trừ tiền thuế được hoàn cho số thuế còn phải nộp. Hết thời hạn quy định theo thông báo của cơ quan hải quan, nếu người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước (hoặc chưa lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước và ghi rõ nội dung đề nghị bù trừ khoản phải nộp gửi cơ quan hải quan), thì cơ quan hải quan lập Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (mẫu số C1-05/NS kèm theo Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính) gửi Kho bạc Nhà nước nơi trực tiếp hoàn trả để thực hiện *hoàn trả và bù trừ hoàn trả vào khoản phải nộp*; đồng thời, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết”.

65. Sửa đổi, bổ sung Điều 133 như sau

Điều 133. Tiền chậm nộp

1. Người nộp thuế nộp tiền chậm nộp trong các trường hợp:

a) Nộp tiền thuế chậm so với thời hạn quy định, thời hạn được gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo, trong quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền;

b) Nộp thiếu tiền thuế do khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế được hoàn;

c) Được nộp dần tiền thuế theo quy định tại Điều 134 ... Thông tư này;

d) Trường hợp khai báo làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa là đối tượng không chịu thuế, hàng hóa được miễn thuế, hàng hóa được áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, mức thuế theo hạn ngạch thuế quan nhưng sau kiểm tra, xác định hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế, không được miễn thuế, không được ưu đãi về thuế.

2. Cơ quan, tổ chức thu tiền thuế chậm chuyển tiền thuế đã thu vào Ngân sách Nhà nước phải nộp tiền chậm nộp kể từ thời điểm hết hạn chuyển tiền vào ngân sách nhà nước đến trước ngày số tiền thuế đó được chuyển vào ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức bảo lãnh phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

4. Cách xác định mức tính số tiền chậm nộp:

a) Mức tính số tiền chậm nộp được xác định là **0,03% mỗi ngày** tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp;

b) Số ngày chậm nộp tiền thuế được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc trong quyết định xử lý của cơ quan hải quan và văn bản xử lý về thuế của cơ quan có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh nộp số tiền thuế chậm nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Số tiền thuế thiếu phát hiện qua thanh tra, kiểm tra hoặc do người nộp thuế tự phát hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 thì tiền chậm nộp được áp dụng theo mức *0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp*

d. Các quy định khác về xử lý tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính.

5. Người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 4 Điều này thì tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh không tự xác định hoặc không xác định đúng số tiền chậm nộp, cơ quan hải quan nơi người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chậm nộp tiền thuế xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết.

6. Trường hợp sau 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh chưa nộp tiền thuế và tiền chậm nộp, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, tổ chức bảo lãnh biết số tiền thuế và tiền chậm nộp (theo mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK và mẫu số 20/TB-TTN-TCN2/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này).

7. Người nộp thuế không phải nộp tiền chậm nộp đối với trường hợp tái xuất nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu; không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

8. Trường hợp người nộp thuế chậm nộp thuế quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật số 71/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Luật số 106/2016/QH13 và khoản 1 Điều 3 Nghị định 100/2016/NĐ-CP thì không thực hiện cưỡng chế thuế và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán. Số tiền thuế không tính chậm nộp được tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.

Người nộp thuế phải nộp thuế trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tiền từ ngân sách nhà nước thanh toán để nộp thuế và có trách nhiệm xuất trình văn bản, chứng từ chuyển tiền từ Kho bạc Nhà nước về số tiền được thanh toán từ ngân sách nhà nước để nộp thuế với cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai: xuất trình bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản chụp.

“ 9. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng nếu kiểm tra, xác định không thuộc đối tượng được miễn thuế thì phải nộp đủ các loại thuế theo quy định của pháp luật, tính tiền chậm nộp kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đến ngày thực nộp thuế và bị xử phạt vi phạm theo quy định (nếu có).”

66. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 138 như sau:

“2. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ thuế trong trường hợp người nộp thuế chấm dứt hoạt động không thực hiện thủ tục giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động không theo thủ tục giải thể, phá sản doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì *chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chủ tịch hội đồng thành viên, thành viên hội đồng thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hội đồng quản trị công ty cổ phần; trưởng ban quản trị của hợp tác xã* chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại

b) Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại;

c) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì tổ trưởng tổ hợp tác chịu trách nhiệm nộp phần thuế nợ còn lại.”

67. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 141 như sau:

“2. *Xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan*

a) *Việc xác minh phục vụ kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong khi thu thập thông tin, trong quá trình kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra.*

b) *Thực hiện xác minh quy định tại điểm a khi có cơ sở nghi vấn, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định đối với hồ sơ hải quan đang được thu thập hoặc chưa đủ cơ sở để ra kết luận kiểm tra.*

c) *Việc xác minh được thực hiện tại các khâu, đơn vị:*

Hoạt động nghiệp vụ hải quan thuộc và trực thuộc cơ quan Tổng cục, cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan; có tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh như ngân hàng, cơ quan bảo hiểm, cơ quan vận tải, hiệp hội các ngành nghề, cơ quan giám định... Trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh ở nước ngoài.

d) Thẩm quyền trong việc thực hiện xác minh: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền xác minh theo điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

Trong thời gian thực hiện quyết định kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần xác minh gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan được thực hiện việc thu thập, xác minh theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

Đối với trường hợp khi xử lý kết quả sau kiểm tra, người có thẩm quyền trong việc thực hiện xác minh tùy thuộc vào vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật, chưa đủ cơ sở để khẳng định đó liên quan đến lĩnh vực nào thì quyết định phân công thực hiện việc xác minh.

đ) Việc xác minh thực hiện bằng hình thức gửi văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử (nếu có) và đề nghị trả lời bằng văn bản hoặc cử người làm việc trực tiếp với đối tượng xác minh theo giấy giới thiệu của thủ trưởng đơn vị yêu cầu xác minh. Kết quả xác minh được ghi nhận bằng văn bản đối với trường hợp gửi văn bản hoặc biên bản đối với trường hợp cử người làm việc trực tiếp.

e) Ngay sau khi nhận được yêu cầu xác minh, đối tượng xác minh phải có trách nhiệm cung cấp ngay thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử (nếu có) theo yêu cầu và thời hạn mà bên yêu cầu xác minh đưa ra.

g) Thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu khi xác minh về phải được tập hợp lại, báo cáo trình người có thẩm quyền ký yêu cầu xác minh xem xét, quyết định.”

68. Sửa đổi, bổ sung Điều 142 như sau:

“Điều 142. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Đối tượng, phạm vi kiểm tra

a) Đối tượng kiểm tra: Hồ sơ hải quan, chứng từ tài liệu có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu theo quy định tại Luật Hải quan. Tùy theo từng cuộc kiểm tra cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để xác định đối tượng kiểm tra cụ thể.

b) Phạm vi kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, thời hạn kiểm tra tối đa là 05 (năm) năm. Trường hợp đề xuất phạm vi kiểm tra dưới 05 năm thì phải nêu rõ lý do lựa chọn và thể hiện phạm vi cụ thể trong quyết định kiểm tra.

2. Các trường hợp kiểm tra

a) Các trường hợp có dấu hiệu vi phạm do bộ phận trong thông quan chuyển sang.

b) Các trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan (trừ các trường hợp tại điểm a khoản này).

c) Các trường hợp áp dụng quản lý rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan.

3. Thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan đã thông quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, thuộc trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này. Việc kiểm tra trong thời hạn 60 ngày phải được thực hiện với toàn bộ các hồ sơ có dấu hiệu vi phạm theo từng người khai hải quan.

Trường hợp sau khi kiểm tra, cơ quan hải quan chấp nhận khai báo của người khai hải quan thì không ban hành quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan của các lô hàng tương tự tiếp theo của cùng người khai hải quan nếu các hồ sơ tương tự không có dấu hiệu nghi vấn khác hoặc tình tiết mới phát sinh. Trường hợp vẫn còn nghi vấn thì báo cáo Cục trưởng Cục Hải quan xem xét xử lý.

Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện vi phạm thì xử lý về thuế, đồng thời thông báo cho người khai hải quan thực hiện khai bổ sung đối với hồ sơ hải quan của các lô hàng tương tự trong phạm vi 05 (năm) năm. Thời hạn khai bổ sung là 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày Thông báo kết quả kiểm tra. Quá thời hạn trên mà người khai hải quan không khai bổ sung thì cơ quan hải quan xử lý về thuế trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu hiện có theo quy định.

b) Cục trưởng Cục Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra theo quy định tại điểm a (đối với các hồ sơ ngoài phạm vi 60 ngày kể từ ngày thông quan), điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

c) Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan thực hiện theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

4. Nội dung kiểm tra

a) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc các hình thức có giá trị tương đương hợp đồng, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm, chứng nhận xuất xứ hàng hoá, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan; cử đại diện có thẩm quyền đến làm việc với cơ quan hải quan theo Quyết định kiểm tra;

b) Trong quá trình kiểm tra, nội dung kiểm tra được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, kèm các hồ sơ, chứng từ người khai hải quan giải trình, chứng minh.

5. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh nội dung khai hải quan là đúng quy định pháp luật thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, thông báo kết quả kiểm tra, ban hành các quyết định hành chính (nếu có):

b.1) Trường hợp người khai hải quan không cung cấp đủ thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này (trường hợp chứng từ tài liệu cần phải xác minh, giám định thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan ngay sau khi có kết quả xác minh, giám định) hoặc căn cứ thông tin cơ quan hải quan thu thập được phát hiện các bất hợp lý, nghi vấn về nội dung khai báo nhưng người khai hải quan không giải trình, chứng minh được các bất hợp lý, nghi vấn của cơ quan hải quan;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai không đúng, không đầy đủ, không chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Trường hợp có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan theo quy định.

c) Trường hợp người khai hải quan không đến làm việc hoặc không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều này theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có; đồng thời cập nhật thông tin vào Hệ thống cơ sở dữ liệu của Tổng cục Hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra đối với hồ sơ hải quan, các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ hải quan thì báo cáo cơ quan hải quan có thẩm quyền xem xét thực hiện kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 143 Thông tư này theo nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro trong thời hạn tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan. Trường hợp cần thu thập, xác minh thêm thông tin thì thời hạn tối đa không quá 60 ngày.

Trường hợp đủ cơ sở, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan ban hành các quyết định hành chính (nếu có).

6. Thông báo kết quả kiểm tra:

Trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu, thông tin, nội dung giải trình của người khai hải quan và kết quả kiểm tra, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra, người ký quyết định kiểm tra ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra gửi cho người khai hải quan theo mẫu số 06/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Quyết định kiểm tra, Thông báo kết quả kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất là 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, kể từ ngày ký ban hành Thông báo kết quả kiểm tra.

7. Phản hồi kết quả kiểm tra sau thông quan

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan phản hồi kết quả kiểm tra (qua Hệ thống hoặc báo cáo về Cục Hải quan) các trường hợp kiểm tra có vi phạm, có xử lý về thuế, các trường hợp có dấu hiệu vi phạm tương tự với trường hợp đã kiểm tra.

b) Cục trưởng Cục Hải quan rà soát các trường hợp kiểm tra có vi phạm, có xử lý về thuế để tiến hành kiểm tra sau thông quan hoặc chỉ đạo các Chi cục Hải quan rà soát các dấu hiệu vi phạm tương tự để tiến hành kiểm tra theo quy định.”

69. Sửa đổi, bổ sung Điều 143 như sau:

“Điều 143. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Đối tượng, phạm vi kiểm tra

a) Đối tượng kiểm tra: Hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán, chứng từ tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa xuất nhập khẩu (nếu có) theo quy định tại Luật Hải quan. Tùy theo từng cuộc kiểm tra cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để xác định đối tượng kiểm tra cụ thể.

b) Phạm vi kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan, thời hạn kiểm tra tối đa là 05 (năm) năm. Trường hợp phạm vi kiểm tra dưới 05 năm thì phải nêu rõ trong quyết định kiểm tra.

2. Các trường hợp kiểm tra

Thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật Hải quan. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm.

3. Trình tự, thủ tục, thực hiện kiểm tra:

a) Quyết định kiểm tra (theo mẫu số 01/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này): Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan, quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Riêng trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Hải quan được thực hiện ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra (trao trực tiếp cho người khai hải quan trong giờ làm việc) không phải thông báo trước;

Trường hợp thu thập thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo mẫu số 02/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 03/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 04/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp hủy quyết định kiểm tra sau thông quan thực hiện theo mẫu số 07/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

b) Thực hiện kiểm tra: cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra vào ngày ghi trên quyết định kiểm tra sau thông quan trừ trường hợp bất khả kháng.

Người khai hải quan có trách nhiệm chấp hành thời hạn quy định tại quyết định kiểm tra sau thông quan, cử người có thẩm quyền làm việc với cơ quan hải quan; việc không chấp hành quyết định kiểm tra sau thông quan được coi là không tuân thủ pháp luật về hải quan.

b.1) Công bố quyết định kiểm tra:

Nội dung công bố được ghi nhận tại Biên bản công bố theo mẫu số 09/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này);

b.2) Phạm vi kiểm tra: Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo phạm vi của quyết định kiểm tra. Trường hợp cần mở rộng phạm vi kiểm tra, thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định;

b.3) Nội dung kiểm tra:

Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp, nộp, xuất trình hồ sơ, chứng từ, tài liệu, thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 80 Luật Hải quan và Điều 16a Thông tư này; cử đại diện có thẩm quyền trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan và theo yêu cầu của Trưởng đoàn.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo các nội dung trên quyết định kiểm tra, trên nguyên tắc áp dụng quản lý rủi ro, theo yêu cầu của từng cuộc kiểm tra xem xét kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hoá và kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện.

Các nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra.

4. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng quy định thì hồ sơ hải quan được chấp nhận;

b) Căn cứ quy định pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật liên quan đến quản lý hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu, phương pháp xác định trị giá tính thuế và thực tế hồ sơ, chứng

từ kiểm tra, nếu thuộc một trong các trường hợp dưới đây cơ quan hải quan không chấp nhận nội dung khai báo của người khai hải quan, đồng thời ban hành kết luận kiểm tra và các quyết định hành chính (nếu có):

b.1) Người khai hải quan không cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan, đoàn kiểm tra (trường hợp chứng từ tài liệu cần phải xác minh, giám định thì người khai hải quan nộp cho cơ quan hải quan ngay sau khi có kết quả xác minh, giám định) hoặc không giải trình, không chứng minh được nội dung khai hải quan là đúng hoặc căn cứ thông tin cơ quan hải quan thu thập được phát hiện các bất hợp lý trong nội dung khai báo nhưng người khai hải quan không giải trình được;

b.2) Trường hợp người khai hải quan khai chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa chính xác: các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tờ khai trị giá; các yếu tố có liên quan ảnh hưởng đến nội dung, phương pháp xác định trị giá như các khoản điều chỉnh, mối quan hệ đặc biệt, điều kiện, trình tự các phương pháp xác định trị giá; các yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

b.3) Trường hợp hồ sơ, chứng từ, tài liệu người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

b.4) Có sự mâu thuẫn hoặc không phù hợp về nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu của người khai hải quan lưu; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan.

c) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra, không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có; đồng thời cập nhật thông tin vào Hệ thống quản lý rủi ro để áp dụng biện pháp kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan;

d) Kết luận kiểm tra:

d.1) Thời hạn gửi Dự thảo kết luận: Chậm nhất 05 (năm) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn kiểm tra theo Quyết định kiểm tra trên cơ sở nội dung, phạm vi, kết quả kiểm tra đã được ghi nhận tại các biên bản kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra gửi dự thảo kết luận kiểm tra cho người khai hải quan (bằng email, fax, gửi bưu điện hoặc trao trực tiếp);

d.2) Thời hạn hoàn thành giải trình: Chậm nhất 05 (năm) ngày kể từ ngày hết thời hạn gửi dự thảo kết luận, người khai hải quan phải hoàn thành việc giải trình (giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp) với người ký quyết định kiểm tra về các nội dung liên quan đến dự thảo kết luận;

d.3) Trong thời hạn 05 (năm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải trình của người khai hải quan, người ban hành Quyết định kiểm tra có trách nhiệm:

d.3.1) Xem xét văn bản giải trình của người khai hải quan hoặc/và xem xét kết quả làm việc với đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong trường hợp còn vấn đề cần làm rõ để xem xét ký ban hành bản kết luận kiểm tra;

d.3.2) Ký ban hành bản kết luận kiểm tra:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan (trong trường hợp được Cục trưởng ủy quyền) ký kết luận kiểm tra theo mẫu số 05/2015-KTSTQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, trong đó ghi rõ: căn cứ quy định pháp luật, phạm vi đã thực hiện kiểm tra, nội dung đã thực hiện kiểm tra, kết quả kiểm tra, quan điểm xử lý và kiến nghị (nếu có).

đ) Đối với trường hợp kết luận kiểm tra cần có ý kiến về chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở kết luận thì thời hạn ký ban hành kết luận kiểm tra là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền. Cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phải có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan;

e) Cập nhật thông tin kiểm tra:

Quyết định kiểm tra, Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan được cập nhật trên Hệ thống thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan trong thời hạn chậm nhất 01 ngày kể từ ngày ký ban hành Quyết định kiểm tra, ngày ký ban hành Kết luận kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Các nội dung về hành vi vi phạm, đánh giá liên quan đến người khai hải quan được cập nhật vào Hệ thống để áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro phù hợp.”

70. Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 2, Điều 145 như sau:

“d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan:

d.1) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 1 đối với các quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.2) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành. Cục Kiểm tra sau thông quan chịu trách nhiệm tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại;

d.3) Thực hiện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với các quyết định hành chính do Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan ban hành. *Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thành lập Tổ giải quyết khiếu nại gồm các đơn vị nghiệp vụ có liên quan do Cục Kiểm tra sau thông quan chủ trì để tham mưu cho Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan giải quyết khiếu nại.*

e) Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại lần 2 đối với quyết định hành chính do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành. *Tổng cục Hải quan tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại.*”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày/....../2017.

2. Quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (10).

Vũ Thị Mai